

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN LÃNG

Văn Lãng, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN LÃNG

Ngày tháng năm
SỞ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
TỈNH LẠNG SƠN

Ngày tháng năm
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÃNG

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	6
Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	8
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	10
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	11
2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế	11
2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội.....	12
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	14
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	15
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	19
3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	19
3.2. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội.....	20
3.3. Nguồn vốn đầu tư.....	21
3.4. Nguồn nhân lực	21
Phần II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	23
1.1. Nhóm đất nông nghiệp	24
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	25
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng	30
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	30
2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	30

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	32
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	40
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	44
2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	47
2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	49
III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	71
3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội	71
3.2. Hiệu quả môi trường	71
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC.....	72
4.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	72
4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...	72
4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	73
4.4. Giải pháp khắc phục.....	74
Phần III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN LÃNG	76
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	76
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	76
1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	77
1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	77
1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	78

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	110
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	111
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	112
V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	113
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	114
7.1. Cơ sở tính toán	114
7.2. Phương pháp tính toán	115
7.3. Kết quả tính toán	116
VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	117
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	117
7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	118
7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	119
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	120
I. KẾT LUẬN.....	120
II. KIẾN NGHỊ.....	120

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, tài nguyên đất là có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khoản 6 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả cao nhất.

Khoản 28 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện” và tại khoản 4 Điều 62 quy định “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm”. Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ và điều kiện để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định tại Luật Đất đai năm 2024 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng tiến hành lập “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lãng***”.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất

- Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm

nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP);

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 11/3/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27/9/2022; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/4/2023; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024; Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu phi thuế quan giai đoạn I, thuộc Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn;

- Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND huyện Văn Lãng Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;
- Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Văn Lãng;
- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024, Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;
- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định 156/QĐ-UBND ngày 23/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc Khu phi thuế quan;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024;

- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt và công bố Danh mục kiểm kê Di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 15/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Văn bản số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện Văn Lãng về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lãng.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng.

- Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Văn Lãng;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng xã huyện Văn Lãng;
- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2023 huyện Văn Lãng;
- Niên giám thống kê huyện Văn Lãng năm 2023;
- Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Văn Lãng là huyện biên giới nằm ở phía Bắc tỉnh Lạng Sơn, cách trung tâm tỉnh 30 km, có đường Quốc lộ 4A đi qua dài 32 km. Huyện có 17 đơn vị hành chính (16 xã và 01 thị trấn). Có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tràng Định;
- Phía Nam giáp huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan;
- Phía Đông giáp nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;
- Phía Tây giáp huyện Bình Gia.

Huyện Văn Lãng có diện tích tự nhiên là 56.741,36 ha. Có đường biên giới Quốc gia giáp với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa dài 36 km. Huyện có đường bộ thông thương với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, với vị trí này tạo thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ tại cửa khẩu và các chợ đường biên giữa huyện Văn Lãng với thành phố Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện cơ bản là đồi núi thấp, đan xen những thung lũng nhỏ với những cánh đồng xanh mát. Huyện có ngọn núi cao là Khau Khú thuộc xã Thanh Long, với độ cao khoảng 800 m so với mặt nước biển.

- Dạng địa hình núi đất: có độ dốc trên 25^0 , chiếm 81,66% diện tích, thích hợp cho trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, một số vị trí thấp có thể phát triển trồng cây ăn quả, cây hồi,...

- Dạng địa hình núi đá chủ yếu ở xã Tân Thanh, Tân Mỹ, Bắc Hùng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Việt, thị trấn Na Sầm với diện tích khoảng 1.900 ha (chiếm 3,35% tổng diện tích tự nhiên).

- Các dải thung lũng hẹp, vùng cánh đồng chủ yếu nằm trên địa bàn xã Thanh Long, Hội Hoan,... có diện tích khoảng 7.557,70 ha (chiếm 13,32% tổng diện tích tự nhiên) để phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Các dải đồi thấp (8 - 25⁰): diện tích khoảng 950 ha, rất thuận lợi cho trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày như cây Hổi, Hồng, Mận,... phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã Hoàng Việt, Tân Mỹ, Hồng Thái, Nhạc Kỳ,...

1.1.3. Khí hậu

Huyện Văn Lãng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều và đông khô hanh, ít mưa. Nhiệt độ trung bình năm là 24⁰C. Lượng mưa bình quân năm là 1.540 mm, số ngày có mưa là 134 ngày. Độ ẩm không khí bình quân 82%.

Hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Tây Nam. Đây là vùng không bị ảnh hưởng của gió bão, nên thích hợp trồng các loại cây dài ngày, đặc biệt là cây ăn quả.

1.1.4. Thủy văn

Văn Lãng có hệ thống sông chính là sông Kỳ Cùng và sông Bắc Giang (Văn Mịch). Sông Kỳ Cùng chảy qua phần đất Nam - Tây Nam, chảy qua trung tâm huyện rồi đổ về hướng Bắc, có chiều dài chảy qua địa bàn huyện là 33 km. Sông Bắc Giang chảy qua xã Bắc La dài 5 km. Trên địa bàn huyện còn có 4 con suối chính là: Tân Mỹ, Khuổi Slin, Khuổi Rào và Thanh Long. Hai bên bờ sông, suối là những cánh đồng trồng lúa và cây hàng năm.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện gồm 8 loại đất chính sau:

- Đất đỏ vàng trên đá sét: Khoảng 49,72% diện tích đất điều tra.
- Đất vàng nhạt trên đá cát: Khoảng 6,64% diện tích đất điều tra.
- Đất vàng đỏ trên đá mácma axit: Khoảng 38,80% diện tích đất điều tra.
- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Khoảng 1,61% diện tích đất điều tra.
- Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Khoảng 0,07% diện tích đất điều tra.
- Đất phù sa ngòi suối: Khoảng 0,19% diện tích đất điều tra.
- Đất phù sa: Khoảng 0,97% diện tích đất điều tra.
- Đất dốc tụ: Khoảng 2,00% diện tích đất điều tra.

1.2.2. Tài nguyên nước

Trên địa bàn huyện có 02 con sông lớn chảy qua là sông Kỳ Cùng và sông Bắc Giang (Văn Mịch). Hệ thống suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 4 con suối lớn là suối Tân Mỹ, suối Khuổi Slin, suối Khuổi Rào, suối Thanh Long và hệ thống mạng lưới các khe suối có khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Ngoài các hệ thống sông suối, trên địa bàn huyện còn có các

hồ, đập lớn, nhỏ như: Nà Pàn (Hoàng Văn Thụ); Kéo Páng (Nhạc Kỳ); Nà Piya (Bắc Hùng)... có khả năng phục vụ tưới nước cho sản xuất nông nghiệp.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng ở đây khá phong phú, do diện tích rừng rất lớn, cây trồng chủ yếu keo, bạch đàn ngoài ra còn có các cây nguyên sinh và cây trồng khác. Năm 2024, diện tích đất lâm nghiệp là 40.710,65 ha. Trong đó: Đất rừng phòng hộ 6.750,28 ha; đất rừng sản xuất 33.960,37 ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng của huyện năm 2024 là 71%.

Thảm thực vật chủ yếu là rừng phục hồi (sau khai thác và sau nương rẫy). Đặc trưng là các loài thuộc họ Na, họ Côm, họ Dẻ (họ Cử), họ Re (họ Nguyệt quế) và một số loài thực vật như: Sau sau, Kháo, Lát hoa, Sưa, Xoan đào, Phay, Lim xanh, Sến mật, Lát khét, Re xanh, Dẻ gai,... Rừng trồng phổ biến nhất là bạch đàn.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện có một số khu vực có thể khai thác khoáng sản là quặng sắt, tuy nhiên trữ lượng nhỏ và chưa phát triển. Các mỏ sắt và đá vôi phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ, Trùng Khánh; cát sỏi phân bố ở xã Bắc Việt, Bắc Hùng, Hoàng Việt, thị trấn Na Sầm.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhìn chung, mức độ ô nhiễm môi trường ở Văn Lãng còn chưa đáng kể. Tuy nhiên, gần đây, với việc xây dựng các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng dẫn đến tập trung một số lượng lớn nhân công, phương tiện, máy móc, nguyên vật liệu, các chất thải sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cùng chất thải sinh hoạt cũng đã phần nào ảnh hưởng đến môi trường cần sớm được quan tâm.

- Ô nhiễm môi trường đất hiện nay đang bị tác động mạnh và có chiều hướng suy giảm, nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động công nghiệp dịch vụ. Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu trong đất, nước cũng có tác động rất lớn đến môi trường sinh thái trong đất, trong nước.

- Ô nhiễm môi trường nước do việc xả nước thải chưa qua xử lý của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn huyện như nước thải từ đô thị và các cơ sở sản xuất chế biến nhỏ lẻ chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đã xả thải ra môi trường tiếp nhận (sông, suối, ao, hồ) gây ô nhiễm nước. Ô nhiễm nước ở nông thôn, phần lớn các chất thải của con người và gia súc chưa được xử lý nên thấm xuống đất hoặc bị rửa trôi, làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước về mặt hữu cơ và vi sinh vật ngày càng cao.

- Ô nhiễm môi trường không khí đang là một vấn đề đối với huyện, tuy nhiên chưa đến mức quá nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường không khí có tác động xấu đối với sức khỏe con người, ảnh hưởng xấu đến các hệ sinh thái và gây biến đổi khí hậu. Tốc độ đô thị hoá nhanh càng làm tăng thêm các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế

Kết quả thực hiện phát triển kinh tế của huyện Văn Lãng năm 2024 như sau:

2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

- Trồng trọt: Năm 2024, tổng diện tích gieo trồng trong năm đạt 5.623,4 ha, trong đó: Cây lương thực đạt 4.884,2 ha; Cây chất bột có củ đạt 61,5 ha; Cây thực phẩm đạt 378 ha; Cây công nghiệp hàng năm (lạc, đỗ tương, mía,...) đạt 57,7 ha; Cây hàng năm khác (dưa hấu, thạch đen, ớt, cây thức ăn chăn nuôi) đạt 242 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 21.062,1 tấn, trong đó: Cây lúa đạt 16.132,6 tấn; Cây ngô đạt 4.929,7 tấn. Cung ứng giống lúa, ngô vụ xuân và vụ mùa được 150 tấn (trong đó, giống lúa 132 tấn, giống ngô 18 tấn). Khối lượng phân bón cung ứng đạt 1.600 tấn các loại.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi phát triển ổn định. Năm 2024, Tổng đàn trâu 3.248 con; đàn bò 1.240 con; đàn lợn 5.000 con. Tổng gia cầm 310 nghìn con.

- Nuôi trồng thủy sản: Sản xuất thủy sản được duy trì ổn định, tổng diện tích nuôi cá nước ngọt 100 ha. Mô hình nuôi cá lồng của Hợp tác xã thủy sản Thác Xăng đến nay còn 60/100 lồng có cá.

- Lâm nghiệp: Triển khai “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Quý Mão, có 17/17 xã, thị trấn tổ chức ra quân, phong trào trồng rừng, trồng cây ăn quả được Nhân dân tích cực thực hiện. Đến nay trồng rừng mới được 742 ha. Triển khai thực hiện cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi theo Nghị quyết số 95-NQ/TU ngày 20/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn duy trì ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong năm 2024 thực hiện đạt 134.444 triệu đồng (theo giá hiện hành). Một số sản phẩm chủ yếu của địa phương là hạt mạt đạt 6.598 tấn.

2.1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

Thị trường hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn cung ứng đầy đủ, kịp thời hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng. Tình hình lưu thông hàng hóa trên địa bàn cơ bản ổn định; việc cung cấp điện, nước phục vụ đời sống của Nhân dân được đảm bảo. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn huyện đạt 1.335 triệu USD, trong đó cửa khẩu Tân Thanh đạt 1.230 triệu USD; cửa khẩu Cốc Nam đạt 105 triệu USD.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cơ bản ổn định. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Trong năm đã thực hiện kiểm tra 256 vụ, đã xử phạt vi phạm hành chính và nộp ngân sách nhà nước 203 vụ, số tiền 751 triệu đồng, trị giá hàng hóa vi phạm hơn 464 triệu đồng.

2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội

Kết quả thực hiện các vấn đề xã hội của huyện Văn Lãng năm 2024 như sau:

2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Công tác Giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng cao; tổ chức tốt các hội thi cấp huyện và tham gia có hiệu quả các hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Năm học 2023 - 2024, công nhận mới 02 trường học đạt chuẩn quốc gia nâng tổng số trường chuẩn quốc gia lên 24 trường, công nhận lại 02 trường. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Thực hiện chuyển đổi mô hình trường đối với 02 đơn vị trường thực hiện sáp nhập và chuyển đổi mô hình trường đối với Trường PTDTBT TH xã Hồng Thái và Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái thành Trường TH và THCS xã Hồng Thái. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Văn Lãng lần thứ XI năm 2024.

2.2.2. Y tế, kế hoạch hoá gia đình

- Y tế: Công tác khám chữa bệnh được duy trì thường xuyên, đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; đã khám bệnh cho 48.410 lượt bệnh nhân, điều trị 5.547 lượt bệnh nhân. Trong đó: Tại Trung tâm Y tế huyện khám 12.568 lượt người bệnh, điều trị 598 bệnh nhân; tại trạm Y tế xã khám 35.842 lượt người bệnh, điều trị 1.875 bệnh nhân. Tăng cường việc đảm bảo cung ứng đủ thuốc và vật tư y tế phục vụ cho công tác phòng chống dịch và khám chữa bệnh.

- Kế hoạch hóa gia đình: Triển khai các văn bản, báo cáo về công tác dân số kế hoạch hóa gia đình đầy đủ, kịp thời. Dân số được lập hồ sơ quản lý sức khỏe đạt tỷ lệ 100%.

2.2.3. Văn hóa và thông tin, thể thao

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được chỉ đạo quản lý theo quy định, diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, thiết thực nhằm chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương.

- Đẩy mạnh nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trọng tâm tập trung đôn đốc cơ sở thực hiện xây dựng gia đình văn hóa; thôn, khu phố văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, kết quả xây dựng “Gia đình văn hóa” đạt 87%; “Thôn, khu dân cư văn hóa đạt 61,1%. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng 08 nhà văn hóa thôn.

- Phong trào tập luyện thể dục thể thao ngày càng được nâng lên, tỷ lệ người dân tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đạt 28%; tỷ lệ gia đình tham gia các môn thể thao đạt 30%.

- Năm 2024, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, Lễ hội Mừng Đảng, Mừng Xuân với quy mô, hình thức thiết thực, hiệu quả, an toàn, tiết kiệm; phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc, thuần phong mỹ tục, tập quán tốt đẹp của địa phương: Tổng lượt khách du lịch đến với huyện Văn Lãng 58.000 lượt, doanh thu đạt trên 28 tỷ đồng. Một số điểm thu hút khách: Lễ hội Chùa Tân Thanh, chợ Thương mại Cửa khẩu Tân Thanh - xã Tân Thanh; Chùa Thanh Hương xã Tân Mỹ; Lễ hội Chùa Nà Cườm; Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ, xã Hoàng Văn Thụ; lễ hội Báo slao cổ truyền xã Hội Hoan ngày 27/3 âm lịch; du lịch sinh thái tại Thủy điện Thác Xăng, Thác Mây xã Bắc La.

2.2.4. Thương binh và xã hội

- Tổ chức thực hiện tốt chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Triển khai Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giảm nghèo, kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024: Hộ nghèo có 616/13.611 hộ, chiếm 4,53%; cận nghèo có 1.278 hộ/13.611 hộ, chiếm 9,39%. Tỷ lệ người tham gia BHYT trên địa bàn huyện đạt 95,48%, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 31,25%.

- Các chương trình dự án hỗ trợ mục tiêu giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả, các chính sách hỗ trợ đối với các thôn, xã đặc biệt khó khăn, chính

sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo được thực hiện đầy đủ. Thực hiện tốt Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Nghị quyết số 188-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy. Tổng số nhà thực hiện theo Chương trình là 256 nhà (trong đó: xây dựng mới 106 nhà, sửa chữa có 149 nhà), kết quả đạt được trong năm 2024: Đang xây phần thô 74 nhà; đang thực hiện phần hoàn thiện 23 nhà; xây dựng xong 9 nhà.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Diện tích đất đô thị của huyện Văn Lãng là 1.467,98 ha, chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của thị trấn Na Sầm và được công nhận là đô thị loại V.

- Thị trấn Na Sầm là vị trí có vai trò và ý nghĩa quan trọng về chính trị - kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh, đầu mối giao thương cửa khẩu của khu vực, có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng. Hệ thống giao thông đã được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa, bê tông gồm đường Quốc lộ 4A (nối từ Đồng Đăng đi Cao Bằng) và các tuyến đường tỉnh: ĐT. 230, ĐT.231, ĐT.232 đi qua tạo điều kiện giao thương giữa các xã trong huyện và các huyện lân cận. Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của dân cư đô thị ngày càng được cải thiện. Qua đó tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Thị trấn Na Sầm hiện nay đã có Đồ án quy hoạch chung thị trấn Na Sầm huyện Văn Lãng đến năm 2035 và đang thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung. Đây là một bước tiến rất quan trọng trong sự định hướng phát triển huyện. Việc quản lý trật tự đô thị, xây dựng, đất đai sản xuất và đang từng bước được củng cố và quan tâm chỉ đạo của các ngành, các cấp, đáp ứng nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của đô thị, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

- Các khu dân cư phân bố trên 16 đơn vị hành chính cấp xã của huyện với tổng diện tích 55.273,38 ha, chiếm 97,41% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm đất xây dựng nhà ở của nhân dân, các công trình công cộng trong khu dân cư, các cơ quan hành chính và diện tích đất sản xuất nông nghiệp,...

- Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) của huyện đang trong thời kỳ đầu tư phát triển, hình thành các trung tâm cụm xã với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của một số xã, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tiểu vùng.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được các cấp, ban, ngành tích cực chỉ đạo triển khai đồng bộ; diện mạo nông thôn được đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện. Đến nay, UBND huyện công nhận 09/16 xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quy định của UBND tỉnh Lạng Sơn. Hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất phát triển diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đảm bảo an toàn đạt 100%.

- Hệ thống các công trình thủy lợi được tu sửa, nâng cấp phục vụ cho việc tưới tiêu, tích trữ nước để phát triển sản xuất.

- Trung tâm các huyện đã có hệ thống internet, mạng di động đã được phủ sóng tại các khu vực nông thôn, người dân khu vực nông thôn được sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông phổ cập.

- Các địa phương đã chú trọng đầu tư xây dựng và nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng, trung tâm thể thao xã và các nhà văn hóa khu dân cư đạt chuẩn.

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.4.1. Dân số

Năm 2024, dân số trên địa bàn huyện là 50.546 người, trong đó nam 25.845 người, nữ 24.701 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%. Dân số thành thị là 6.352 người chiếm 12,57% và dân số nông thôn là 44.194 người chiếm 87,43%.

2.4.2. Lao động, việc làm, thu nhập

- Tình hình việc làm của người lao động trên địa bàn ổn định. Tạo việc làm mới được 829 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo 21.872/33.760 người, đạt 64,78%. Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 16.979/33.760 người, đạt 50,29%. Triển khai công tác đào tạo nghề, trong năm mở được 21/22 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 735 học viên tham gia. Số lao động làm việc tại các công ty, doanh nghiệp ngoài tỉnh là 6.722 người, số người đang lao động tại nước ngoài là 350 người (trong đó: 32 người đi xuất khẩu lao động hợp pháp tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan).

- Trong những năm qua, việc đào tạo, bồi dưỡng người lao động nông thôn được Cấp ủy, chính quyền huyện quan tâm triển khai thực hiện, đã xây dựng được nguồn nhân lực cho ngành, đáp ứng được nhu cầu về số lượng, chất lượng, góp phần tăng trưởng trong sản xuất nông - lâm nghiệp; từng bước có sự chuyển dịch hiệu quả về cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, góp phần quan trọng trong việc giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng nông thôn mới, góp phần vào công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn, góp phần chung vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2024: 47,83 triệu đồng/người/năm.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống giao thông

Hệ thống đường giao thông khá đa dạng, gồm: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn,... Trong đó:

- Quốc lộ: Tuyến quốc lộ QL.4A với chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện Văn Lãng là 36 km (điểm đầu Km0+00/QL1.B, điểm cuối Km36+00), đi qua các xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, Bắc Hùng và thị trấn Na Sầm.

- Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện Văn Lãng có 08 tuyến đường tỉnh đi qua (tuyến ĐT.228, ĐT.229, ĐT.230, ĐT.231, ĐT.232, ĐT.233, ĐT.235A, ĐT.240) với tổng chiều dài các tuyến khoảng 81,1 km, đã được láng nhựa và bê tông xi măng đạt 100%.

- Đường huyện: Trên địa bàn huyện Văn Lãng có 11 tuyến đường huyện (ĐH10, ĐH11, ĐH12, ĐH13, ĐH14, ĐH15, ĐH16, ĐH17, ĐH18, ĐH19, ĐH19A) với tổng chiều dài các tuyến khoảng 135,10 km đã được cứng hóa, cấp phối đạt 100%.

- Đường xã: Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện có 57 tuyến với tổng chiều dài 208,65 km, tỷ lệ đường cứng hóa đạt 92%.

- Đường thôn xóm: Tổng số đường trục thôn dài 190,31 km (đã bê tông hóa được 106,78 km, đạt 56,11%), đường ngõ xóm dài 400,77 km (đã bê tông hóa được 239,39 km, đạt 59,73%).

- Cầu: Tổng chiều dài cầu trên đường giao thông nông thôn các loại là 05 cầu với chiều dài 156 m.

- Bến xe: Hiện trạng chưa có bến xe nhưng có bến xe hàng hóa tại cửa khẩu Tân Thanh, bến xe xuất nhập khẩu Đạt Phát, bãi xe hàng hóa tại cửa khẩu Na Hình.

- Đường tuần tra biên giới: Tổng chiều dài đường tuần tra biên giới qua địa bàn huyện là 27 km đi qua địa bàn 5 xã Thanh Long, Thụy Hùng và Trùng Khánh, Tân Thanh và Tân Mỹ (Đã được bê tông xi măng 21/27 km, đạt 77%).

- Đường sông: Sông Kỳ Cùng là tuyến đường thủy quan trọng chảy qua huyện Văn Lãng, đi qua các xã như Nhạc Kỳ, Hồng Thái, Hoàng Việt, Bắc Hùng, Bắc Việt và thị trấn Na Sầm, chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu vận chuyển nhỏ lẻ.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống hồ chứa nước: Toàn huyện có 09 hồ chứa nước có dung tích chứa từ 50 - 500 nghìn m³ nước.

- Hệ thống cấp nước: Hệ thống nước sạch trên địa bàn huyện Văn Lãng bao gồm 3 trạm cấp nước tập trung. Trong đó:

+ Trạm cấp nước Na Sầm: Xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động năm 2011. Công suất thiết kế 1.200 m³/ngđ. Công suất khai thác thực tế 900÷1.300 m³/ngđ. Cấp nước cho thị trấn Na Sầm và các xã lân cận.

+ Trạm cấp nước Tân Thanh: Xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động năm 2011. Công suất thiết kế 1.300 m³/ngđ. Công suất khai thác thực tế 750 m³/ngđ. Cấp nước khu vực cửa khẩu Tân Thanh

+ Trạm cấp nước Tân Mỹ: Xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động năm 2014. Công suất thiết kế 2.400 m³/ngđ. Công suất khai thác thực tế 1.500 m³/ngđ. Cấp nước khu vực xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng và thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc.

Ngoài các trạm cấp nước sạch tập trung, khu vực các xã khác bao gồm: Bắc Hùng, Bắc Việt, Gia Miễn, Hoàng Việt, Nhạc Kỳ, Tân Mỹ, Tân Thanh, Thành Hòa, Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh trên địa bàn huyện Văn Lãng sử dụng các công trình cấp nước cho nông thôn với nguồn nước mặt từ các khe suối, xây dựng các giếng thu nước và hệ thống đường ống tới các hộ dân.

- Hệ thống kênh mương: Trên địa bàn có khoảng 99,35 km kênh mương làm nhiệm vụ dẫn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

2.5.3. Văn hóa, thể thao

- Trên địa bàn huyện có 37/43 di tích đã kiểm kê. Trong đó, có 9 di tích được xếp hạng, có 1 di tích cấp quốc gia (Khu tưởng niệm Đồng chí Hoàng Văn Thụ) và 8 di tích cấp tỉnh (Bia Diễn trận sơn, Đền thờ Hai Bà Trưng, Đền thờ Đức Thánh Trần, Chợ Háng Van, địa điểm trường Đồn Đình Biên, Lán Khau Bay, Chùa Tà Lài, Ga Bản Chang).

- Huyện có 01 hội trường nhà văn hóa đa năng phục vụ hoạt động văn hóa toàn huyện, 08/17 xã thị trấn có nhà văn hóa, đạt tỷ lệ 47,06%. Năm 2024 toàn huyện có 124/150 khu, thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 82,67%.

- Các cơ sở thể dục, thể thao: Đến nay có 13/17 xã, thị trấn có sân thể thao xã, có 08 sân thể thao thôn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bao gồm: 02 sân cỏ nhân tạo; 20 sân bóng chuyền hơi; 10 sân cầu lông; 01 sân tennis, 02 bể bơi. Nhìn chung, phần lớn các sân thể thao xã, thị trấn được đầu tư xây dựng, nâng cấp đảm bảo về diện tích, mặt bằng, tuy nhiên một số sân thể thao xã diện tích nhỏ hẹp, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động thể dục thể thao.

2.5.4. Năng lượng

- Nguồn điện: Toàn huyện Văn Lãng sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV nguồn là trạm biến áp 110Kv Đồng Đăng (E13.6) công suất (2X40)MVA.

- Lưới điện cao thế: Tuyến đường dây 110 kV Lạng Sơn - Đồng Đăng, dây dẫn AC-185 chiều dài 15,6 km biến áp; Đường dây 110 kV Đồng Đăng – TĐ Thác Xăng, dây dẫn AC-185 chiều dài 30,4 km.

- Lưới điện trung thế:

+ Hiện tại huyện vận hành chủ yếu ở mức điện áp 35kV được bố trí dọc theo hành lang đường khu vực và các trục đường mới cấp điện cho các phụ tải.

+ Trạm 110/22kV Đồng Đăng (E13.6) có 8 lộ ra 471, 473, 372, 34, 375, 376, 377, 379 tiết diện XLPE-240 (riêng lộ 471 xuất tuyến 22kV còn lại các đều xuất tuyến 35kV) cấp điện trực tiếp cho các xã của huyện Văn Lãng.

+ Đường dây 35kV thuộc tài sản điện lực đầu tư 250,716 km.

+ Đường dây 35kV thuộc tài sản khách hàng đầu tư 22,67 km.

- Trạm biến áp: Tổng dung lượng trạm biến áp phân phối hiện có 168 trạm/4.6801,5 kVA, trung bình 300kVA/trạm.

- Lưới điện hạ thế và chiếu sáng:

+ Các đường dây hạ thế trên địa bàn lưới 3 pha chiếm tỷ lệ lớn ở thị trấn hoặc khu vực trung tâm các xã; một số ít ở khu vực nông thôn phụ tải thấp sử dụng lưới 1 pha. Bán kính cấp điện của lưới hạ thế ở nội thị khoảng 500÷800 m, ngoại thị 800÷1200 m. Trụ điện của lưới hạ thế gồm các loại: trụ bê tông ly tâm 7,5 m; 8,5 m, các loại trụ vuông 7,5 m; 6,5 m.

+ Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thị và một số tuyến đường chính dọc các trục xã. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W.

2.5.5. Giáo dục, đào tạo

- Năm học 2023 - 2024 toàn huyện có 50 trường/445 lớp/9.568 học sinh. Tổng số phòng học: 489 phòng học văn hóa, 57 phòng bộ môn. Trong đó: Trường Mầm non: Tổng số có 18 trường, 142 lớp, 2525 học sinh; Trường Tiểu học: Tổng số có 14 trường, 192 lớp, 3.877 học sinh; Trường THCS, THCS + tiểu học, THPT+ THCS: Tổng số có 17 trường, 109 lớp, 2.931 học sinh; Trường PTDTBT huyện 01 trường.

- Giáo dục trung học phổ thông: 03 trường (trường THPT Văn Lăng, trường PTDTNT THCS&THPT huyện nằm ở thị trấn Na Sầm và trường THPT Hội Hoan nằm ở xã Hội Hoan) với 36 lớp học và 1.234 học sinh, 93 giáo viên và 12 cán bộ quản lý.

- 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên nằm ở thị trấn Na Sầm.

- Tập trung xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, gắn với mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục. Thường xuyên rà soát thực trạng và nhu cầu cải tạo cơ sở vật chất và thiết bị đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất các trường đã xuống cấp.

2.5.6. Y tế

Năm 2024, trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện (gồm 03 phòng chức năng, 09 khoa) với quy mô 95 giường bệnh và có 17 trạm y tế xã với 51 giường bệnh. Toàn huyện có 183 cán bộ y tế (Trong đó: 30 bác sỹ, 43 Y sỹ, 68 Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên, 05 dược sỹ, 37 chuyên ngành khác). Cơ sở vật chất trạm y tế xã hiện nay còn 10 trạm y tế xã, thị trấn chưa được xây dựng theo thiết kế tiêu chuẩn ngành, công trình chính của trạm y tế xã chưa được xếp hạng từ cấp III trở lên.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Văn Lăng là một huyện miền núi biên giới nằm về phía Tây Bắc của tỉnh và cách thành phố Lạng Sơn 30 km có vị trí địa lý thuận lợi, đặc biệt tiếp giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển giao thương, kinh tế cửa khẩu, du lịch, dịch vụ logistics và vận tải.

- Tài nguyên đất khá đa dạng, khí hậu thuận lợi,... đã tạo nên sự đa dạng về cây trồng (cây lương thực, rau màu, cây công nghiệp,...) cung cấp nguyên

liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất; tài nguyên rừng với diện tích lớn, phong phú và đa dạng có thể phát triển kinh tế đồi rừng và phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái dựa trên các ưu thế về đất đai thổ nhưỡng. Trên địa bàn huyện Văn Lãng có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông cùng với hệ thống ao, hồ chi phối nguồn nước thuận tiện cho thủy lợi và cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Là vùng đất có tiềm năng tự nhiên, có các công trình di tích lịch sử, văn hoá và nhiều dân tộc sinh sống trên địa bàn tạo nên những nét văn hoá độc đáo, đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc sẽ là tiềm năng để phát triển du lịch văn hóa.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội

3.2.1. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Huyện có hệ thống tuyến đường giao thông (Quốc lộ 4A, ĐT.228, ĐT.229, ĐT.231, ĐT.232,...) nối liền các huyện Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các vùng miền trong và ngoài huyện cũng như trong và ngoài tỉnh.

- Thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư khai thác đồng đều từ hệ thống sông, suối, ao, hồ đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

3.2.2. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục, đào tạo: Công tác giáo dục luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự phối hợp hỗ trợ của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang trên địa bàn huyện; sự đồng tình ủng hộ của phụ huynh học sinh và toàn xã hội, sự quyết tâm nỗ lực cố gắng của toàn Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và nhân dân các dân tộc huyện Văn Lãng đã đạt được kết quả quan trọng. Quy mô, trường lớp được duy trì ổn định, cơ sở vật chất, trường lớp học được đầu tư; đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên dần đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, học sinh được duy trì ổn định và nâng cao. Thực hiện đầy đủ nghiêm túc chỉ thị, nhiệm vụ, kế hoạch thời gian năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhiệm vụ của cấp học, của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai thực hiện tốt, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, nhận được sự hài lòng, tin tưởng của nhân dân. Các đơn vị khám, chữa bệnh tổ chức trực 24/24 giờ, đảm bảo cơ sở vật chất, sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống có thể xảy ra. Mạng lưới y tế xã tiếp tục được củng cố góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân trên địa bàn huyện.

- Bưu chính, viễn thông: Công tác bưu chính viễn thông được thực hiện tốt và duy trì ổn định, đảm bảo thông tin liên lạc giữa huyện và chính quyền cơ sở, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Toàn huyện có 01 bưu điện cấp huyện và 17 điểm bưu điện cấp xã, có 05 đơn vị kinh doanh dịch vụ chuyển phát bưu phẩm; có 127 trạm phát sóng BTS, trong đó Viettel 80 trạm, VNPT 47 trạm.

3.3. Nguồn vốn đầu tư

Thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy xây dựng, hình thành cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại địa phương.

Tổng kế hoạch đầu tư công, nguồn vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 là: 87.454 triệu đồng (gồm: Ngân sách Trung ương 50.857 triệu đồng; ngân sách địa phương 32.597 triệu đồng). Cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 81.046 triệu đồng (gồm: Ngân sách Trung ương 52.197 triệu đồng; ngân sách địa phương 28.849 triệu đồng).

- Kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 6.408 triệu đồng (gồm: Ngân sách Trung ương 2.660 triệu đồng, ngân sách địa phương 3.748 triệu đồng).

3.4. Nguồn nhân lực

- Trong những năm gần đây, thực hiện cải cách hành chính cũng như nhận thức về tầm quan trọng của công tác quản lý đất đai ở cơ sở, công chức địa chính làm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thêm công tác giao thông - xây dựng - thủy lợi. Lực lượng công chức địa chính cơ sở không ngừng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng, hầu hết công chức địa chính cấp xã đều nằm trong biên chế Nhà nước và được tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các lớp đào tạo đại học, tại chức. Về cơ bản, đa số công chức địa chính đều sử dụng được các phần mềm chuyên ngành để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ: Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao năng lực với 557 người tham dự Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc các cấp; đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật tại các xã, thị trấn.

- UBND huyện đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: thông qua các cuộc họp thôn, các cuộc sinh hoạt của các chi hội, chi đoàn nhằm mục đích tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về chương trình mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đa số người dân biết được chính sách hỗ trợ cho lao động nông thôn. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện phối hợp với UBND các xã, thị trấn triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn toàn huyện, nhất là tập trung vào các nghề về nông nghiệp như Kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật trồng trọt,...

Phần II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Tổng diện tích tự nhiên huyện Văn Lãng năm 2024 là 56.741,36 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 51.060,27 ha, chiếm 89,99% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp 2.953,05 ha, chiếm 5,20% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng 2.728,04 ha, chiếm 4,81% tổng diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 01: Cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng

Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Hội Hoan (6.552,52 ha), nhỏ nhất là thị trấn Na Sầm (1.467,98 ha).

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phân theo xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Cấp huyện	56.741,36	100,00
1	Thị trấn Na Sầm	1.467,98	2,59
2	Xã Hoàng Văn Thụ	1.734,09	3,06
3	Xã Bắc Hùng	5.327,98	9,39
4	Xã Bắc La	4.143,52	7,30
5	Xã Bắc Việt	3.780,00	6,66
6	Xã Gia Miễn	5.189,78	9,15
7	Xã Hoàng Việt	2.650,62	4,67
8	Xã Hội Hoan	6.552,52	11,55
9	Xã Hồng Thái	1.627,80	2,87
10	Xã Nhạc Kỳ	1.558,55	2,75
11	Xã Tân Mỹ	4.003,12	7,06
12	Xã Tân Tác	2.672,89	4,71
13	Xã Tân Thanh	2.526,41	4,45

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
14	Xã Thành Hòa	2.631,05	4,64
15	Xã Thanh Long	3.883,83	6,84
16	Xã Thụy Hùng	2.982,60	5,26
17	Xã Trùng Khánh	4.008,62	7,06

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2024 với từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 của huyện là 51.060,27 ha chiếm 89,99% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.060,27	100,0
1	Đất trồng lúa	LUA	3.391,08	6,64
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.308,72	4,52
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.082,36	2,12
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.154,08	10,09
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,06	3,19
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.750,28	13,22
5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.960,37	66,51
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.348,44</i>	<i>41,81</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,30	0,29
7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,60	0,04
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,50	0,02

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Văn Lãng)

* Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng đất trồng lúa của huyện năm 2024 là 3.391,08 ha, chiếm 6,64% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở xã Hội Hoan (441,49 ha), xã Tân Mỹ (317,67 ha), xã Hoàng Việt (283,46 ha),...

* Đất trồng cây hằng năm khác

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5.154,08 ha, chiếm 10,09% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác tập trung nhiều ở xã Trùng Khánh (822,34 ha), xã Hội Hoan (697,89 ha), xã Gia Miễn (604,11 ha),...

** Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.630,06 ha, chiếm 3,19% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (637,84 ha), xã Hoàng Việt (114,11 ha), xã Bắc Việt (109,21 ha),...

** Đất rừng phòng hộ*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6.750,28 ha, chiếm 13,22% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở xã Hội Hoan (1.150,13 ha), xã Bắc La (934,32 ha),...

** Đất rừng sản xuất*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 33.960,37 ha, chiếm 66,51% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở xã Hội Hoan (3.878,04 ha), xã Bắc Hùng (3.425,76 ha), xã Gia Miễn (3.378,02 ha),...

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 147,30 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở xã Bắc Hùng (23,28 ha), xã Thanh Long (17,18 ha), xã Bắc Việt (13,08 ha),...

** Đất chăn nuôi tập trung*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18,60 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Trùng Khánh.

** Đất nông nghiệp khác*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 8,50 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác tập trung nhiều ở xã Trùng Khánh (4,81 ha), xã Gia Miễn (1,70 ha), xã Bắc Hùng (0,78 ha),...

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện là 2.953,05 ha, chiếm 5,20% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.953,05	100,00
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,58	14,58
2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,86	1,32
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	0,49
4	Đất quốc phòng	CQP	41,72	1,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất an ninh	CAN	2,82	0,10
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,89	1,72
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,59	0,22
6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,46	0,12
6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,75	0,87
6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,04	0,31
7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,05	0,20
7.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	153,35	5,19
7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,53	0,76
7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,64	3,51
7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,18	0,92
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.148,49	38,89
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	907,07	30,72
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,11	1,93
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,14	0,04
8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,80	0,03
8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,56	0,73
8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	154,64	5,24
8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,04
8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,85	0,16
8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	0,003
9	Đất tôn giáo	TON	2,87	0,10
10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,75	0,26
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	48,20	1,63
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1008,32	34,15
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,66	1,31
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	969,66	32,84
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,84	0,16

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Văn Lãng)

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 430,58 ha chiếm 14,58% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố ở 16 xã trên địa bàn huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (57,06 ha), xã Hoàng Việt (42,58 ha), xã Hội Hoan (42,13 ha),...

** Đất ở tại đô thị*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 38,86 ha chiếm 1,32% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn thị trấn Na Sầm.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14,36 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (3,33 ha), xã Tân Mỹ (2,44 ha), xã Tân Thanh (1,52 ha),...

** Đất quốc phòng*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 41,72 ha chiếm 1,41% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng tập trung nhiều ở xã Thụy Hùng (12,89 ha), xã Tân Mỹ (9,94 ha), thị trấn Na Sầm (9,37 ha),...

** Đất an ninh*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,82 ha chiếm 0,10% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (1,37 ha), xã Tân Thanh (0,24 ha), xã Thành Hòa (0,21 ha), xã Trùng Khánh (0,17 ha),...

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* Diện tích hiện trạng năm 2024 là 50,89 ha, chiếm 1,72% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,59 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tập trung nhiều ở xã Trùng Khánh (1,02 ha), xã Hoàng Việt (0,82 ha), xã Bắc Hùng (0,45 ha), xã Hội Hoan (0,44 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,46 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (0,94 ha), xã Hoàng Việt (0,51 ha), xã Hội Hoan (0,37 ha), xã Tân Thanh (0,33 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Diện tích hiện trạng năm 2024 là 25,75 ha, chiếm 0,87% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (4,80 ha), xã Bắc Hùng (1,89 ha), xã Hoàng Việt (1,85 ha), xã Thanh Long (1,83 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* Diện tích hiện trạng năm 2024 là 9,04 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (3,68 ha), xã Trùng Khánh (2,97 ha), xã Bắc Hùng (1,42 ha),...

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,05 ha, phân bố trên địa bàn xã Trùng Khánh (4,31 ha) và xã Tân Mỹ (1,74 ha).

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 153,35 ha, chiếm 5,19% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,53 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (15,20 ha), xã Tân Thanh (4,16 ha), thị trấn Na Sầm (2,70 ha),...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 103,64 ha, chiếm 3,51% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (76,95 ha), xã Bắc Hùng (14,41 ha), xã Tân Thanh (4,63 ha), xã Thụy Hùng (3,38 ha),...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 27,18 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ (16,54 ha), xã Tân Thanh (6,97 ha), xã Bắc Hùng (3,59 ha), xã Bắc Việt (0,08 ha).

* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.148,49 ha, chiếm 38,89% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất công trình giao thông*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 907,07 ha, chiếm 30,72% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình giao thông tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (85,36 ha), xã Tân Thanh (83,06 ha), xã Bắc Hùng (81,07 ha), xã Bắc Việt (66,74 ha),...

- *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 57,11 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình thủy lợi tập trung nhiều ở xã Bắc Việt (9,10 ha), xã Tân Mỹ (7,85 ha), xã Bắc Hùng (6,80 ha),...

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,14 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ (0,45 ha), xã Bắc Việt (0,33 ha), thị trấn Na Sầm (0,30 ha), xã Tân Thanh (0,06 ha).

- *Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,80 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 21,56 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Bắc Việt.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 154,64 ha, chiếm 5,24% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tập trung nhiều ở xã Bắc La (147,89 ha), xã Hoàng Việt (6,12 ha), xã Trùng Khánh (0,24 ha),...

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,24 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tập trung nhiều ở thị trấn Na Sầm (0,27 ha), xã Thụy Hùng (0,22 ha), xã Hoàng Văn Thụ (0,20 ha),...

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,85 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tập trung nhiều ở xã Thụy Hùng (2,71 ha), xã Hội Hoan (1,45 ha), thị trấn Na Sầm (0,31 ha),...

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,08 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Thanh.

** Đất tôn giáo*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,87 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Thanh (2,63 ha) và xã Tân Mỹ (0,24 ha).

** Đất tín ngưỡng*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7,75 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất tín ngưỡng tập trung nhiều ở xã Bắc Việt (1,35 ha), xã Bắc Hùng (1,27 ha), xã Hoàng Việt (1,07 ha),...

** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 48,20 ha, chiếm 1,63% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tập trung nhiều ở xã Tân Mỹ (9,70 ha), xã Bắc Hùng (8,96 ha), xã Bắc Việt (6,14 ha), xã Hội Hoan (5,23 ha),...

** Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.008,32 ha, chiếm 34,15% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 38,66 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá tập trung nhiều ở xã Hoàng Việt (18,86 ha), xã Bắc Hùng (11,02 ha), xã Hoàng Văn Thụ (7,72 ha), xã Nhạc Kỳ (0,94 ha),...

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 969,66 ha, chiếm 32,84% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tập trung nhiều ở xã Bắc Việt (128,28 ha), xã Bắc Hùng (116,54 ha), xã Hội Hoan (116,09 ha), xã Hoàng Việt (81,81 ha),...

** Đất phi nông nghiệp khác*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,84 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Thanh (1,85 ha), xã Bắc Hùng (1,30 ha), xã Hội Hoan (1,14 ha), xã Thanh Long (0,42 ha), thị trấn Na Sầm (0,13 ha).

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2024, diện tích nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 2.728,04 ha, chiếm 4,81% tổng diện tích tự nhiên. Đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở xã Tân Thanh (579,92 ha), xã Trùng Khánh (182,83 ha), xã Hồng Thái (127,55 ha), thị trấn Na Sầm (108,60 ha),...

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Lãng được phê duyệt tại Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt. UBND huyện Văn Lãng đã tiến hành công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện, trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn theo đúng quy định. Bên cạnh đó tuyên truyền, phổ biến sâu rộng

về Luật Đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp Đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác quản lý Nhà nước về đất đai được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo đúng quy định:

+ Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đất lần đầu được 16 hộ gia đình, cá nhân/21 thửa đất/18 GCN với tổng diện tích 9.557,8 m², gồm: đất ở tại nông thôn 1.038,4 m²; đất ở tại đô thị 314,0 m²; đất chuyên trồng lúa 3.717,9 m²; đất trồng cây hàng năm khác 1.353,6 m²; đất trồng cây lâu năm 201,0 m²; đất rừng sản xuất 2.932,9 m²; đính chính 56 trường hợp/114 giấy chứng nhận.

+ Công tác giao đất: ban hành 12 quyết định giao đất tái định cư cho 12 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án khu dân cư mới khu 2, thị trấn Na Sầm với diện tích 975,0 m².

+ Chuyển mục đích sử dụng đất: Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở cho hộ gia đình, cá nhân với diện tích 2.700 m².

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với các công trình, dự án thực hiện trong năm:

+ Đã hoàn thành một số công trình, dự án: Công trình xây dựng trụ sở công an xã Tân Mỹ; Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn năm 2015-2020 (Địa phận huyện Văn Lãng); Công trình sân thể thao xã Thanh Long, huyện Văn Lãng; Công trình đường dây 110KV từ TBA220KV Lạng Sơn-Đồng Đăng (Mạch 2); Công trình Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Trảng Định năm 2023;...

+ Đang triển khai các công trình, dự án: Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu ao cạn (Khu V) nay là Khu 3, thị trấn Na Sầm; Công trình Đường dây 35KV đấu nối từ Nhà máy Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) vào thanh cái 35 KV trạm 110 Đồng Đăng thuộc dự án thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6); công trình xây dựng trụ sở công an xã Bắc La; dự án Khu dân cư Tân Thanh (Khu II);...

+ 03 dự án trọng điểm đang thực hiện giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1); Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc Khu phi thuế quan tại xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 04. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.130,08	50.899,43	51.060,27	-69,81	30,27	160,84	90,78	70,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.402,50	3.356,38	3.391,08	-11,42	24,76	34,70	22,18	12,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.311,89	2.278,69	2.308,72	-3,17	9,55	30,03	19,88	10,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.090,61	1.077,69	1.082,36	-8,25	63,85	4,67	2,30	2,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.168,66	5.136,06	5.154,08	-14,58	44,72	18,02	12,47	5,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.639,47	1.619,35	1.630,06	-9,41	46,77	10,71	9,29	1,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.772,93	6.754,93	6.750,28	-22,65	125,83	-4,65	-4,65	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.973,91	33.853,56	33.960,37	-13,54	11,25	106,81	56,51	50,30
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>21.326,67</i>	<i>21.348,44</i>	<i>21.348,44</i>	<i>100,10</i>	<i>21,77</i>	<i>21,77</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,32	146,73	147,30	-0,02	3,39	0,57	0,30	0,27
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,60	18,60	18,60					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,69	13,82	8,50	1,81	25,39	-5,32	-5,32	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.890,64	3.144,15	2.953,05	62,41	24,62	-191,10	-119,35	-71,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,94	458,11	430,58	-1,36		-27,53	-27,25	-0,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,74	51,99	38,86	0,12	0,91	-13,13	-10,84	-2,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	14,58	14,36	-0,36	257,14	-0,22	-0,23	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,61	59,71	41,72	-0,89		-17,99	-17,99	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,59	3,35	2,82	0,23	30,26	-0,53	-0,53	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,07	54,85	50,89	0,82	17,15	-3,96	-3,11	-0,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,31	6,82	6,59	0,28	54,90	-0,23	-0,09	-0,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	3,35	3,46	-0,02	15,38	0,11	0,12	-0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,84	27,00	25,75	-1,09		-1,25	-1,07	-0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,22	11,46	9,04	1,82	42,92	-2,42	-1,90	-0,52
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,22	6,22	6,05	-0,17		-0,17	-0,17	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	133,94	231,60	153,35	19,41	19,88	-78,25	-17,27	-60,98
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN		47,87				-47,87		-47,87
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,90	34,37	22,53	-0,37		-11,84	-10,01	-1,83
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,86	104,90	103,64	19,78	94,01	-1,26	-1,26	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,18	44,46	27,18			-17,28	-6,00	-11,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.129,73	1.220,63	1.148,49	18,76	20,64	-72,14	-68,14	-4,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	891,51	958,17	907,07	15,56	23,34	-51,10	-53,55	2,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,90	80,93	57,11	-2,79		-23,82	-19,76	-4,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,14	1,14	1,14					
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,80	1,20	0,80			-0,40	-0,40	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,56	22,91	21,56			-1,35	0,01	-1,36
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	148,65	150,17	154,64	5,99	394,08	4,47	5,50	-1,03
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,22	1,24			0,02	0,02	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,85	4,81	4,85			0,04	0,04	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	0,08	0,08					
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,63	2,63	2,87	0,24		0,24	0,24	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,08	8,02	7,75	-0,33	550,00	-0,27	-0,29	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,76	43,11	48,20	8,44	251,94	5,09	8,47	-3,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	990,99	988,37	1.008,32	17,33		19,95	19,95	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,20	20,20	38,66	18,46		18,46	18,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	970,79	968,17	969,66	-1,13	43,13	1,49	1,49	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,84	7,20	4,84			-2,36	-2,36	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.720,64	2.697,78	2.728,04	7,40		30,26	28,57	1,69
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,98		104,80	4,82				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	695,50		699,25	3,75				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.925,16		1.923,99	-1,17				

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2023 là 51.130,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 50.899,43 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 51.060,27 ha, giảm 69,81 ha so với năm 2023. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án dự kiến lấy vào nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Công trình C1 huyện Văn Lãng; Công trình (DQ) xã Tân Mỹ; Thủy điện Đèo Khách, xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng;... Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2023 là 3.402,50 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.356,38 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3.391,08 ha, giảm 11,42 ha so với năm 2023.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 là 5.168,66 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 5.136,06 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 5.154,08 ha, giảm 14,58 ha so với năm 2023.

* Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 1.639,47 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.619,35 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.630,06 ha, giảm 9,41 ha so với năm 2023.

* Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023 là 6.772,93 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6.754,93 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 6.750,28 ha, giảm 22,65 ha so với năm 2023.

* Đất rừng sản xuất: Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023 là 33.973,91 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 33.853,56 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 33.960,37 ha, giảm 13,54 ha so với năm 2023.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 147,32 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 146,73 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 147,30 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2023.

* Đất chăn nuôi tập trung: Hiện trạng sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2023 là 18,60 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 18,60 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 18,60 ha, không biến động so với năm 2023.

* Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023 là 6,69 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 13,82 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8,50 ha, tăng 1,81 ha so với năm 2023.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 là 2.890,64 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.144,15 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.953,05 ha, tăng 62,41 ha so với năm 2023. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm; Giao đất xen kẹt cho các hộ gia đình, cá nhân làm đất ở; Cụm công nghiệp Văn Lãng;... Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 là 431,94 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 458,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 430,58 ha, giảm 1,36 ha so với năm 2023.

* Đất ở tại đô thị: Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 là 38,74 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 51,99 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 38,86 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2023.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 14,72 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 14,58 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 14,36 ha, giảm 0,36 ha với năm 2023.

* Đất quốc phòng: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2023 là 42,61 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 59,71 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 41,72 ha, giảm 0,89 ha so với năm 2023.

* Đất an ninh: Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2023 là 2,59 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,35 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,82 ha, tăng 0,23 ha so với năm 2023.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2023 là 50,07 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 54,85 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 50,89 ha, tăng 0,82 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 6,31 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,82 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 6,59 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 3,48 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,35 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,46 ha, giảm 0,02 ha với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 là 26,84 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 27,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 25,75 ha, giảm 1,09 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2023 là 7,22 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 11,46 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9,04 ha, tăng 1,82 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2023 là 6,22 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,22 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 6,05 ha, giảm 0,17 ha so với năm 2023.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2023 là 133,94 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 231,60 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 153,35 ha, tăng 19,41 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2023 là 0,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 47,87 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,00 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 22,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 34,37 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 22,53 ha, giảm 0,37 ha so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 83,86 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 104,90 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 103,64 ha, tăng 19,78 ha so với năm 2023.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 là 27,18 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 44,46 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 27,18 ha, không biến động so với năm 2023.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Hiện trạng sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2023 là 1.129,73 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.220,63 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.148,49 ha, tăng 18,76 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Hiện trạng sử dụng đất công trình giao thông năm 2023 là 891,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 958,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 907,07 ha, tăng 15,56 ha so với năm 2023.

- Đất công trình thủy lợi: Hiện trạng sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2023 là 59,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 80,93 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 57,11 ha, giảm 2,79 ha so với năm 2023.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Hiện trạng sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2023 là 1,14 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,14 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,14 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện trạng sử dụng đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2023 là 0,80 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,80 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất công trình xử lý chất thải: Hiện trạng sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2023 là 21,56 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 22,91 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 21,56 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2023 là 148,65 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 150,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 154,64 ha, tăng 5,99 ha so với năm 2023.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện trạng sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2023 là 1,24 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,22 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,24 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Hiện trạng sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2023 là 4,85 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,81 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,85 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 0,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,08 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,08 ha, không biến động so với năm 2023.

* Đất tôn giáo: Hiện trạng sử dụng đất tôn giáo năm 2023 là 2,63 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,63 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,87 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2023.

* Đất tín ngưỡng: Hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng năm 2023 là 8,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8,02 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 7,75 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2023.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2023 là 39,76 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 43,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 48,20 ha, tăng 8,44 ha so với năm 2023.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 là 990,99 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 988,37 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.008,32 ha, tăng 17,33 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2023 là 20,20 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 20,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 38,66 ha, tăng 18,46 ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 970,79 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 968,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 969,66 ha, giảm 1,13 ha so với năm 2023.

* Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 4,84 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,84 ha, không biến động so với năm 2023.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất chưa sử dụng năm 2023 là 2.720,64 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.697,78 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.728,04 ha, tăng 7,40 ha so với năm 2023.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện thu hồi đất tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDD 2024 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	174,69	0,67	0,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,79	0,02	0,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,60	0,02	0,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,70	0,34	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,96	0,23	1,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	84,37	0,08	0,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,87		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,24	0,05	0,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,32	0,01	0,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,03		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,16		
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02		
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,89	0,04	1,00
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,99		
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,84		
2.6.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02		
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,04	0,04	100,00
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06		
2.8	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,02		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,98		
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,98		
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04		

(Nguồn: Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Văn Lãng)

2.3.1. Thu hồi nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 174,69 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,67 ha, đạt 0,38% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 34,79 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,02 ha, đạt 0,08% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư

Tân Thanh (Khu I); Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm; Mở rộng khu lưu niệm và khu mộ phụ thân, phụ mẫu đồng chí Hoàng Văn Thụ;...

- Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 21,70 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,34 ha, đạt 1,62% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Thủy điện Đèo Khách, xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng; Hệ thống đập dâng Hội Hoan;...

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 13,96 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,23 ha, đạt 1,65% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện như: Công trình (DQ) xã Tân Mỹ; Xây mới sân thể thao trung tâm xã Tân Thanh;...

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 18,00 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân Khu I (Giai đoạn 2021-2025) dự kiến thu hồi đất rừng phòng hộ nhưng đang thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 84,37 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,08 ha, đạt 0,09% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Công trình C1 huyện Văn Lãng; Xử lý sạt lở tại Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Nhạc Kỳ, huyện Văn Lãng;...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 1,87 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Xây mới sân thể thao trung tâm xã Tân Thanh;...

2.3.2. Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 11,24 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 0,09% so với kế hoạch. Trong đó:

* Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 2,32 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 0,43% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu II); Cải tạo đường dây 110 kV Đồng Đăng - Tràng Định;...

* Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 0,13 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến

thu hồi đất ở tại đô thị nhưng chưa hoặc đang thực hiện như: ĐZ trung áp và TBA; Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP, quy mô 166,70 ha);...

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,05 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Trụ sở công an xã Hồng Thái dự kiến thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện.

* Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân Khu I (Giai đoạn 2021-2025) dự kiến thu hồi đất quốc phòng nhưng chưa thực hiện.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,16 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới khu thể thao thôn Pác Sàng dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 0,14 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình, dự án Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Trụ sở công an xã Bắc Hùng, Hội Hoan dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt là 3,89 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Kế hoạch được duyệt là 2,99 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình giao thông nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Văn Lãng; Công trình (DQ) xã Tân Mỹ; Trụ sở công an xã Bắc Hùng;...

- Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 0,84 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình thủy lợi nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm; Cụm công nghiệp Văn Lãng;..

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

Nguyên nhân do công trình Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT dự kiến thu hồi đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin nhưng chưa thực hiện.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kế hoạch được duyệt là 0,04 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,04 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

* Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,06 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Cụm công nghiệp Văn Lãng dự kiến thu hồi tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện.

* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm dự kiến thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt nhưng chưa thực hiện.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 1,98 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 1,98 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm;...

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 0,04 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Khu dân cư Tân Thanh (Khu I), Khu dân cư Tân Thanh (Khu II) dự kiến thu hồi đất phi nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện.

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	235,69	3,93	1,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,21	0,12	0,27
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	31,45	0,08	0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	32,72	0,26	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,37	1,96	8,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	112,56	1,59	1,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,83		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,72		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,45		
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	0,48		
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	7,79		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,57	0,15	3,28
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,57	0,15	3,28

(Nguồn: Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Văn Lãng)

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 235,69 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,93 ha, đạt 1,67% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 45,21 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,12 ha, đạt 0,27% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu II); Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc huyện Văn Lãng, Văn Quan;....

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 32,72 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,26 ha, đạt 0,79% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu tái định cư phục vụ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (Khu dân cư nông thôn mới Cốc Nam; Khu dân cư nông thôn mới Nà Lạng); Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan;...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 24,37 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,96 ha, đạt 8,04% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa chuyển mục đích như: Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Đường liên xã từ thôn Bản Kìa xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng;....

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 18,00 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án: Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân Khu I (Giai đoạn 2021-2025) dự kiến lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa chuyển mục đích.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 112,56 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,59 ha, đạt 1,41% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu tái định cư phục vụ Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (Khu dân cư nông thôn mới Nà Phai, xã Hoàng Việt; Khu dân cư trung tâm xã Bắc Việt); Nhà văn hóa xã Bắc La;....

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 2,83 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích như: Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn; Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng - Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực 03 huyện Văn Lãng, Tràng Định, Bình Gia;....

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 10,72 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 2,45 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án: Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi; Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản;... chưa thực hiện.

+ Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,48 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án: Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng lúa; Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi;... chưa thực hiện.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 7,79 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Do dự án: Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất trồng cây lâu năm; Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi chưa thực hiện.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở kế hoạch được duyệt là 4,57 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,15 ha, đạt 3,28% so với kế hoạch. Nguyên nhân do các dự án đất ở dự kiến lấy vào các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Dự án đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 7, thị trấn Na Sầm;...

2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,13		
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	22,73	0,88	3,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74		
2.2	Đất quốc phòng	CQP	11,17		
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,14		
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05		
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09		
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,09	0,88	10,88
2.4.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,3		
2.4.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58		
2.4.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91	0,88	46,07
2.4.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,3		
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,59		
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,22		
2.5.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,31		
2.5.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02		

(Nguồn: Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Văn Lãng)

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 0,13 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do dự án Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 22,73 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,88 ha, đạt 3,87% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn kế hoạch được duyệt là 0,74 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn;...

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất quốc phòng kế hoạch được duyệt là 11,17 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do Công trình C1 huyện Văn Lãng dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp kế hoạch được duyệt là 0,14 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng nhà văn hóa thôn Lậu Cáy; Cải tạo, sửa chữa sân thể thao Nhà Cườm tại khu 8, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;...

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 8,09 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,88 ha, đạt 10,88% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Văn Lãng; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan;...

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng được duyệt là 2,59 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Đường liên xã từ thôn Bản Kìa xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng; Thủy điện Đèo Khách, xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng; ĐZ trung áp và TBA;...

2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/7/2024. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 như sau:

- Đã thực hiện: 56/190 công trình, dự án với tổng diện tích 4,65 ha, đạt 29,47% so với kế hoạch được duyệt.

- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 19/190 công trình, dự án với tổng diện tích 277,56 ha, đạt 10,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 74/190 công trình, dự án với tổng diện tích 88,561 ha, chiếm 38,95% so với kế hoạch được duyệt.

- Hủy bỏ: 41/190 công trình dự án với tổng diện tích 71,28 ha, chiếm 21,58% so với kế hoạch được duyệt (do hết hạn Nghị quyết, chuyển vị trí khác, chưa có nguồn vốn và không khả thi thực hiện,...).

Bảng 08: Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất ở tại nông thôn	48,63		48,63			
1	Khu dân cư Tân Thanh (Khu I)	10,18		10,18	Thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
2	Khu dân cư Tân Thanh (Khu II)	6,96		6,96	Thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 6,95 ha)
3	Khu tái định cư phục vụ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (Khu dân cư nông thôn mới Cốc Nam; Khu dân cư nông thôn mới Nà Lặng)	6,90		6,90	Thôn Cốc Nam, Nà Lặng, xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đang kiểm đếm. Hủy bỏ (Thôn Nà Lặng, 3,69 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (Thôn Cốc Nam 3,21 ha)
4	Khu tái định cư phục vụ Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (Khu dân cư nông thôn mới Nà Phai, xã Hoàng Việt; Khu dân cư trung tâm xã Bắc Việt)	2,50		2,50	Thôn Nà Phai (gần trụ sở UBND xã), xã Hoàng Việt	Đang thực hiện	Đang thực hiện kiểm đếm. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 1,71 ha)
		1,00		1,00	Thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt	Đang thực hiện	Đang thực hiện kiểm đếm. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 2,99 ha)
5	Đấu giá đất ở tại nông thôn	0,01		0,01	Xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
6	Đấu giá đất ở tại nông thôn	0,39		0,39	Xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,84		0,84	Các thôn xã Hoàng Văn Thụ	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,02 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (0,82 ha)
		0,75		0,75	Các thôn xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,69		0,69	Các thôn xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,76		0,76	Các thôn xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,44		0,44	Các thôn xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,95		0,95	Các thôn xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,73		0,73	Các thôn xã Hội Hoan	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,05 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (0,68 ha)
		0,67		0,67	Các thôn xã Hồng Thái	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,03 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (0,64 ha)
		0,86		0,86	Các thôn xã Nhạc Kỳ	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,04 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (0,82 ha)
		1,14		1,14	Các thôn xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,08 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (1,06 ha)
		0,56		0,56	Các thôn xã Tân Tác	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,02		1,02	Các thôn xã Tân Thanh	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,01 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (1,01 ha)
		0,69		0,69	Các thôn xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,63		0,63	Các thôn xã Thụy Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,62		0,62	Các thôn xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,06		1,06	Các thôn xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,62		0,62	Các thôn xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,53		0,53	Các thôn xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,24		0,24	Các thôn xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,21		0,21	Các thôn xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,90		0,90	Các thôn xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,05		0,05	Các thôn xã Hội Hoan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,57		0,57	Các thôn xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,11		0,11	Các thôn xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,59		0,59	Các thôn xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,08		0,08	Các thôn xã Tân Tác	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,50		0,50	Các thôn xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,08		0,08	Các thôn xã Thành Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,00		1,00	Các thôn xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,47		0,47	Các thôn xã Thụy Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,23		0,23	Các thôn xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
8	Giao đất xen kẹt cho các hộ gia đình, cá nhân làm đất ở	2,10		2,10	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
II	Đất ở tại đô thị	25,23		25,23			
9	Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm	17,40		17,40	Khu 5, khu 6, khu 7, thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
10	Dự án đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 7, thị trấn Na Sầm	0,93		0,93	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
11	Đấu giá đất ở (điểm trường Nà Khách)	0,03		0,03	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
12	Đấu giá đất ở (Trụ sở Ban quản lý dự án 661 cũ)	0,03		0,03	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
13	Đấu giá khu 3 (Ao cạn)	1,33		1,33	Khu 3 (Ao Cạn), thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất Ao cạn khu V (nay là khu 3), thị trấn Na Sầm)
14	Hạ tầng kỹ thuật khu đất Ao cạn khu V (nay là khu 3), thị trấn Na Sầm	0,34		0,34	Khu 3 (Ao Cạn), thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
15	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,43		0,43	Các khu, thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		4,74		4,74	Các khu, thị trấn Na Sầm	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,04 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (4,70 ha)
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,53	1,53				
16	Xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng	0,50	0,50		Khu 7, thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
17	Mở rộng trụ sở UBND xã Thành Hòa	0,18	0,18		Thôn Thống Nhất, xã Thành Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
18	Xây mới trụ sở UBND xã Bắc La	0,64	0,64		Thôn Tân Lập, xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,39 ha)
19	Trụ sở UBND xã Hồng Thái	0,21	0,21		Thôn Bản Nhùng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,23 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
IV	Đất quốc phòng	17,13	-	17,13			
20	Công trình Đ Ban CHQS Văn Lãng	0,40		0,40	Khu 5, thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
21	Công trình C1 huyện Văn Lãng	15,00		15,00	Thôn Lậu Cáy, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 4,0 ha)
22	Công trình (DQ) xã Tân Mỹ	1,73		1,73	Thôn Tà Lại, Xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 2,50 ha)
V	Đất an ninh	1,84	1,08	0,76			
23	Trụ sở công an xã Bắc Hùng	0,15		0,15	Thôn Nà Liệt Trong, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
24	Trụ sở công an xã Hội Hoan	0,10		0,10	Thôn Bản Kia, xã Hội Hoan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
25	Trụ sở công an xã Hồng Thái	0,13		0,13	Thôn Bản Nhùng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
26	Trụ sở công an xã Nhạc Kỳ	0,15		0,15	Xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
27	Trụ sở công an xã Tân Tác	0,15		0,15	Xã Tân Tác	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
28	Khắc phục hậu quả thiên tai do ảnh hưởng của các đợt mưa từ ngày 23/6/2023 đến ngày 12/8/2023 đối với Trụ sở Công an xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	0,08		0,08	Xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
29	Trụ sở công an xã Hoàng Văn Thụ	0,13	0,13		Thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Văn Thụ	Đã thực hiện	
30	Trụ sở công an xã Bắc La	0,12	0,12		Thôn Tân Lập, Xã Bắc La	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,15 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
31	Trụ sở công an xã Gia Miễn	0,20	0,20		Thôn Bản Cáp, xã Gia Miễn	Đã thực hiện	
32	Trụ sở công an xã Tân Mỹ	0,18	0,18		Thôn Tà Lài, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
33	Trụ sở Công an xã Thanh Long	0,15	0,15		Thôn Pác Cú, xã Thanh Long	Đã thực hiện	
34	Trụ sở công an xã Thụy Hùng	0,13	0,13		Thôn Pác Cáy, Xã Thụy Hùng	Đã thực hiện	
35	Trụ sở công an xã Trùng Khánh	0,17	0,17		Xã Trùng Khánh	Đã thực hiện	
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,14	1,59	0,55			
36	Nhà văn hóa xã Bắc La	0,05		0,05	Thôn Tân Lập, xã Bắc La	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
37	Xây mới nhà văn hóa xã Hội Hoan	0,04		0,04	Thôn Háng Van, xã Hội Hoan	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
38	Xây mới nhà văn hóa xã Tân Tác	0,04		0,04	Thôn Bản Cẩn, xã Tân Tác	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
39	Xây mới nhà văn hóa + thư viện xã Hồng Thái	0,06		0,06	Thôn Bản Nhùng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do xây dựng trong khuôn viên UBND xã)
40	Nhà văn hoá thôn bản Miăng	0,02		0,02	Thôn Bản Miăng - Hội Hoan	Đã thực hiện	
41	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lậu Cáy	0,07	0,06	0,01	Thôn Lậu Cáy, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do không khả thi thực hiện)
42	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Nhùng	0,042	0,040	0,002	Thôn Bản Nhùng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
43	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Chúc	0,044	0,040	0,004	Thôn Bản Chúc, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
44	Mở rộng nhà văn hóa khu 7, thị trấn Na Sầm	0,06	0,03	0,03	Khu 7, thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
45	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Han	0,04	0,02	0,02	Thôn Nà Han, xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
46	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Làng, xã Bắc Việt	0,08	0,04	0,04	Thôn Bản Làng, xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không có nhu cầu)
47	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Ổ	0,03	0,02	0,01	Thôn Bản Ổ, xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
48	Mở rộng nhà văn hóa thôn Còn Nọc	0,03	0,02	0,01	Thôn Còn Nọc, xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
49	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khun Bùng, xã Thành Hòa	0,05	0,02	0,03	Thôn Khun Bùng, xã Thành Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do không khả thi thực hiện)
50	Xây mới nhà văn hóa thôn Trung Thành	0,03		0,03	Thôn Trung Thành, xã Thành Hòa	Đã thực hiện	
51	Mở rộng nhà văn hóa thôn Manh Dưới, xã Trùng Khánh	0,06	0,05	0,01	Thôn Manh Dưới, xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
52	Nhà văn hóa thôn Bản Cháu	0,14		0,14	Thôn Bản Cháu, xã Trùng Khánh	Đã thực hiện	
53	Nhà văn hóa xã Thanh Long (Thư viện xã)	0,15	0,15		Xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
54	Nhà văn hóa thôn Bản Bềng	0,02	0,02		Thôn Bản Bềng, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
55	Nhà văn hóa thôn Phiêng Liệt	0,01	0,01		Thôn Phiêng Liệt, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
56	Nhà văn hóa thôn Bản Kìa	0,06	0,06		Thôn Bản Kìa, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
57	Nhà văn hóa thôn Bản Vạc	0,01	0,01		Thôn Bản Vạc (Trùng Quán cũ), xã Bắc Hùng	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
58	Nhà văn hóa thôn Lũng Vài	0,03	0,03		Thôn Lũng Vài (Trùng Quán cũ), xã Bắc Hùng	Đã thực hiện	
59	Nhà văn hóa thôn Nà Liệt Trong	0,01	0,01		Thôn Nà Liệt Trong (Trùng Quán cũ), xã Bắc Hùng	Đã thực hiện	
60	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	0,01	0,01		Thôn Đoàn Kết (Trùng Quán cũ), xã Bắc Hùng	Đã thực hiện	
61	Nhà văn hóa thôn Hát Lốc	0,03	0,03		Thôn Hát Lốc, xã Bắc La	Đã thực hiện	
62	Nhà văn hóa thôn Khuổi Hoi	0,01	0,01		Thôn Khuổi Hoi, xã Bắc La	Đã thực hiện	
63	Nhà văn hóa thôn Nặm Slù	0,02	0,02		Thôn Nặm Slù, xã Bắc La	Đã thực hiện	
64	Nhà văn hóa thôn Và Quang	0,03	0,03		Thôn Và Quang, xã Bắc La	Đã thực hiện	
65	Nhà văn hóa thôn Phiêng Luông	0,02	0,02		Thôn Phiêng Luông, xã Bắc La	Đã thực hiện	
66	Nhà văn hóa thôn Nà Pục	0,01	0,01		Thôn Nà Pục, xã Bắc La	Đã thực hiện	
67	Nhà văn hóa thôn Nà Xòm	0,02	0,02		Thôn Nà Xòm, xã Bắc La	Đã thực hiện	
68	Nhà văn hóa thôn Vạn Xuân	0,03	0,03		Thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt	Đã thực hiện	
69	Nhà văn hóa thôn Khun Gioong	0,03	0,03		Thôn Khun Gioong, xã Bắc Việt	Đã thực hiện	
70	Nhà văn hóa thôn Liên Kết	0,01	0,01		Thôn Liên Kết, xã Bắc Việt	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
71	Nhà văn hóa thôn Bản Quan	0,01	0,01		Thôn Bản Quan, xã Bắc Việt	Đã thực hiện	
72	Nhà văn hóa thôn Bình Dân	0,01	0,01		Thôn Bình Dân, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
73	Nhà văn hóa thôn Co Tào	0,01	0,01		Thôn Co Tào, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
74	Nhà văn hóa thôn Tác Chiến	0,01	0,01		Thôn Tác Chiến, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
75	Nhà văn hóa thôn Phiêng Liệt (Đông Chang cũ)	0,04	0,04		Thôn Phiêng Liệt, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
76	Nhà văn hóa thôn Cốc Lào (Cốc Mặn cũ)	0,02	0,02		Thôn Cốc Lào, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
77	Nhà văn hóa thôn Cốc Lào (Khuổi Lào Cũ)	0,03	0,03		Thôn Cốc Lào, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
78	Nhà văn hóa thôn Bản Van	0,03	0,03		Thôn Bản Van, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
79	Nhà văn hóa Thôn Nặm Hép	0,04	0,04		Thôn Nặm Hép, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
80	Nhà văn hóa thôn Hòa Lạc	0,03	0,03		Thôn Hoà Lạc, xã Hội Hoan	Đã thực hiện	
81	Nhà văn hóa thôn Nà Danh	0,01	0,01		Thôn Nà Danh, xã Hồng Thái	Đã thực hiện	
82	Nhà văn hóa thôn Còn Tầu	0,02	0,02		Thôn Còn Tầu, xã Nhạc Kỳ	Đã thực hiện	
83	Nhà văn hóa thôn Còn Luông	0,02	0,02		Thôn Còn Luông, xã Nhạc Kỳ	Đã thực hiện	
84	Nhà văn hóa thôn Pò Cại	0,02	0,02		Thôn Pò Cại, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
85	Nhà văn hóa xóm Khum Chặm, thôn Quyết Tiến	0,03	0,03		Thôn Quyết Tiến, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
86	Nhà văn hóa thôn Na Hình	0,02	0,02		Thôn Na Hình, xã Thụy Hùng	Đã thực hiện	
87	Nhà văn hóa thôn Còn Ngò	0,01	0,01		Thôn Còn Ngò, xã Thụy Hùng	Đã thực hiện	
88	Nhà văn hóa thôn Cúc Lùng	0,06	0,06		Thôn Cúc Lùng, xã Thụy Hùng	Đã thực hiện	
89	Nhà Văn hóa thôn Nà Tổng	0,07	0,07		Thôn Nà Tổng, xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,17 ha)
90	Nhà Văn hóa thôn Nà Pàn	0,03	0,03		Thôn Nà Pàn, xã Hoàng Văn Thụ	Đã thực hiện	
91	Nhà Văn hóa thôn Quyết Thắng	0,01	0,01		Thôn Quyết Thắng, xã Hoàng Văn Thụ	Đã thực hiện	
92	Nhà văn hóa thôn Pò Chài	0,03	0,03		Thôn Pò Chài, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
93	Nhà văn hóa thôn Tà Lài	0,04	0,04		Thôn Tà Lài, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
94	Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất (Háng Mới)	0,01	0,01		Thôn Hợp Nhất, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
95	Nhà văn hóa thôn Pò Cại	0,03	0,03		Thôn Pò Cại, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng dự án)
96	Nhà văn hóa thôn Nà Mò	0,01	0,01		Thôn Nà Mò, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
97	Nhà văn hóa thôn Khun Đầy	0,03	0,03		Thôn Khun Đầy, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
98	Nhà văn hóa thôn Nà Dăn	0,02	0,02		Thôn Nà Dăn, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
99	Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến (Khun Chặm)	0,02	0,02		Thôn Quyết Tiến, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
100	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất (Cao Tiến)	0,02	0,02		Thôn Thống Nhất, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,22	0,21	0,01			
101	Trạm y tế xã Thành Hòa	0,08	0,07	0,01	Thôn Thống Nhất, xã Thành Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không mở rộng, 0,01 ha). Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
102	Trạm y tế xã Bắc La (cũ)	0,14	0,14		Xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,88	2,22	0,66			
103	Xây mới điểm trường Hua Kiêu, mầm non xã Gia Miễn (Xây dựng 04 phòng học Điểm trường Hua Kiêu thuộc Trường Mầm non xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng)	0,21		0,21	Thôn Quảng Lộng, xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do xây dựng tại vị trí điểm trường cũ)
104	Xử lý sạt lở tại Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Nhạc Kỳ, huyện Văn Lãng	0,45		0,45	Thôn Còn Tầu, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
105	Trường TH&THCS xã Trùng Khánh	0,68	0,68		Thôn Manh Trên, xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
106	Trường mầm non xã Trùng Khánh (Trường mầm non bản Pên xã Trùng Khánh)	0,34	0,34		Thôn Bản Cháu, xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
107	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Long	0,20	0,20		Thôn Nà Han, xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,26 ha)
108	Trường PTDTBT & THCS xã Nhạc Kỳ	0,30	0,30		Thôn Còn Tầu, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng dự án)
109	Trường Mầm non xã Nhạc Kỳ	0,46	0,46		Thôn Còn Tầu, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
110	Trường Mầm non xã Bắc La	0,24	0,24		Thôn Tân Lập, xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,39 ha)
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,24	1,18	4,06			
111	Cải tạo, sửa chữa sân thể thao Nà Cuồm tại khu 8, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	2,02		2,02	Khu 8, thị trấn Na Sầm	Đang thực hiện	Đang thu hồi, GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
112	Sân thể thao trung tâm xã Bắc La	0,27		0,27	Thôn Tân Lập, xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
113	Xây mới sân thể thao trung tâm xã Nhạc Kỳ	0,25		0,25	Thôn Lương Thác, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa xác định nguồn vốn
114	Xây mới sân thể thao trung tâm xã Tân Thanh	0,88		0,88	Thôn Nà Ngườm, Bản Thầu, xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
115	Xây mới sân thể thao trung tâm xã Thanh Long	0,32		0,32	Thôn Pác Cú, xã Thanh Long	Đang thực hiện	Đã GPMB. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,50 ha)
116	Dự án xây mới khu thể thao thôn Nà Phai	0,02		0,02	Thôn Nà Phai, xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
117	Xây mới sân thể thao trung tâm xã Tân Tác	0,27		0,27	Thôn Nà Slàng, Xã Tân Tác	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa xác định nguồn vốn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
118	Xây mới khu thể thao thôn Pác Sàng	0,03		0,03	Thôn Pác Sàng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
119	Xây mới sân thể thao xã Trùng Khánh	0,35	0,35		Thôn Manh Trên, xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
120	Khu thể thao thôn Bản Lếch	0,24	0,24		Thôn Bản Lếch, xã Bắc Hùng (xã An Hùng)	Đã thực hiện	
121	Khu thể thao thôn Manh Trên	0,59	0,59		Thôn Manh Trên, xã Trùng Khánh	Đã thực hiện	
X	Đất cụm Công nghiệp	47,87		47,87			
122	Cụm công nghiệp Văn Lãng	47,87		47,87	Thôn Cốc Lĩnh, Hợp Nhất, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
XI	Đất thương mại dịch vụ	1,86		1,86			
123	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Đồng Đăng (Khu thương mại dịch vụ SH Đồng Đăng)	1,84		1,84	Xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
124	Đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	0,02		0,02	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,41	0,30	27,11			
125	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan (Quy mô 42,70 ha)	27,11		27,11	Thôn Bản Chang, Pò Cai, Hợp Nhất, xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đã thực hiện 6,82 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 35,45 ha)
126	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,34		2,34	Thôn Nà Mỏ, xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
127	Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan, nhà máy sản xuất ván MDF Đạt Phát (Quy mô 24,00 ha)	15,74		15,74	Thôn Khơ Đa, xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đang thực hiện thỏa thuận. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 24,77 ha)
128	Thuê đất trụ sở làm việc Chi nhánh cấp nước huyện Văn Lãng	0,30	0,30		Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XIII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,28	1,00	17,28			
129	Mỏ đất đắp	7,00		7,00	Bản Quan, Bản Gioong, xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
		1,50		1,50	Thôn Cốc Hắt, xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
		2,78		2,78	Thôn Nà Danh, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
130	Mở rộng mỏ đá vôi Lũng Vạm	7,00	1,00	6,00	Thôn Thanh Hảo, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành Mở rộng mỏ đá vôi Lũng Vạm)
XIV	Đất giao thông	188,83		188,83			
131	Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân Khu I (Giai đoạn 2021-2025)	30,10		30,10	Xã Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
132	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (quy mô 60,8ha)	52,23		52,23	Xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 60,82 ha)
133	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP, quy mô 166,70 ha)	100,00		100,00	Xã Hoàng Việt, Bắc Việt, Tân Mỹ, thị trấn Na Sầm	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 166,75 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
134	Xử lý điểm mất an toàn giao thông tại Km23+600 - Km24+00, Quốc lộ 4A	0,17		0,17	Xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
135	Cải tạo, mở rộng đường huyện ĐH.16/Văn Thụ - Hồng Thái - Hoàng Việt	1,00		1,00	Xã Hoàng Việt	Đã thực hiện	
136	Đường liên xã từ thôn Bản Kìa xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng	5,28		5,28	Xã Hội Hoan, Bắc La	Đang thực hiện	Đang thực hiện GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
137	Xử lý vị trí mất ATGT tại Km16+300-Km16+700 và đoạn Km32+00-Km32+500, Quốc lộ 4A	0,05		0,05	TT Na Sầm, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XV	Đất thủy lợi	8,46	0,61	7,85			
138	Xây mới bể nước xã Bắc La	0,03		0,03	Thôn Phiêng Luông, xã Bắc La	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
139	Xây mới bể nước sinh hoạt thôn Pá My	0,15		0,15	Thôn Khuổi Hăm, Liên Kết, xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
140	Trạm bơm Lùng Đúc	0,01		0,01	Thôn Lùng Đúc, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng với hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc)
141	Xây trạm bơm xã Hồng Thái (Xây mới trạm bơm Hua Châu)	0,08		0,08	Thôn Bản Nhùng, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng với hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc)
142	Đập dâng Lọ Trà	2,10		2,10	Xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do không khả thi thực hiện)
143	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc huyện Văn Lãng, Văn Quan	3,60		3,60	Thôn Bản Chúc, Lương Thác, xã Nhạc Kỳ và thôn Bản Nhùng, Lùng Đúc, Pác Sàng, Pác Bó, Nà Tao, xã Hồng Thái	Đang thực hiện	Đang thực hiện kiểm đếm. Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
144	Xây dựng trạm bơm thôn Đông Trang	0,01		0,01	Xã Hội Hoan	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
145	Hệ thống đập dâng Hội Hoan	0,31		0,31	Xã Hội Hoan	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
146	Dự án hồ chứa Hồ Co Khảo	2,13	0,58	1,55	Xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
147	Nước sinh hoạt thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt	0,01		0,01	Xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,004 ha)
148	Thuê đất Trạm bơm nước thô Chi nhánh cấp nước huyện Văn Lãng	0,01	0,01		Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
149	Thuê đất Trạm bơm nước Chi nhánh cấp nước huyện Văn Lãng	0,02	0,02		Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XVI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,85	0,45	0,40			
150	Mở rộng khu lưu niệm và khu mộ phụ thân, phụ mẫu dòng chí Hoàng Văn Thụ (Quy mô 0,65 ha)	0,85	0,45	0,40	Thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XVII	Đất bãi thải xử lý rác thải	2,68	1,32	1,36			
151	Trạm trung chuyển thu gom rác thải sinh hoạt trước khi vận chuyển đến nơi xử lý	0,05		0,05	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư)
152	Bãi đổ thải	1,31		1,31	Thôn Lũng Vài, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư)
153	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm không khói	1,32	1,32		Thôn Kéo Van, xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
XVIII	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	12,158	-	12,158			
154	Thủy điện Đèo Khách, xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng (quy mô 291,37 ha)	10,00		10,00	Xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 1,21 ha)
155	Cây máy biến áp CQT giảm bán kính cấp điện cho TBA Na Sầm 2	0,03		0,03	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
156	Cây máy biến áp CQT giảm bán kính cấp điện cho TBA Bãi Đá 2	0,023		0,023	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
157	Cây máy biến áp CQT giảm bán kính cấp điện cho TBA Lũng Vải	0,023		0,023	Xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
158	Cây máy biến áp CQT giảm bán kính cấp điện cho TBA Bản Nam	0,023		0,023	Xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
159	Nhà trực vận hành điện khu vực xã Hoàng Việt	0,12		0,12	Xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
160	Đường dây 35kV đấu nối từ nhà máy thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Củng 6) vào thanh cái 35kV trạm biến áp 110kV Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	0,13		0,13	Xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, Hồng Thái	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
161	Cấp điện khu Hạ tầng khu Phi thuế quan giai đoạn I	0,10		0,10	Xã Tân Mỹ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
162	Công trình đường dây 110KV từ TBA 220KV Lạng Sơn - Đồng Đăng (Mạch 2)	0,19		0,19	Xã Tân Mỹ	Đang thực hiện	Đã GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
163	Cây máy biến áp CQT giảm bán kính cấp điện cho TBA Miễn thuế 1	0,03		0,03	Xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
164	Di chuyển đường dây 35kv khu 2 để GPMB khu TĐC thị trấn Na Sầm	0,006		0,006	Khu 2, thị trấn Na Sầm; thôn Thanh Hảo, xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,008 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
165	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng - Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực 03 huyện Văn Lãng, Tràng Định, Bình Gia	0,111		0,111	Xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, thị trấn Na Sầm	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
166	Cải tạo đường dây 110 kV Đồng Đăng - Tràng Định	0,23		0,23	Xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
167	Cải tạo NR Hoàng Việt - Thụy Hùng thuộc lộ 377E13.6	0,04		0,04	Xã Thanh Long, Thụy Hùng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
168	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,06		0,06	Xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái	Đã thực hiện	
169	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Quan, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	0,04		0,04	Xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 {Sửa tên thành Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2025; diện tích lên 0,048 ha; Bổ sung địa điểm)}
170	Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng - Tràng Định năm 2024	0,033		0,033	Xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng - Tràng Định năm 2025; diện tích lên 0,05 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
171	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Quan, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	0,065		0,065	Xã Gia Miễn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do trùng dự án)
172	Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng - Tràng Định năm 2024	0,099		0,099	Xã Bắc Hùng, Bắc Việt, Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
173	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định năm 2025	0,085		0,085	Xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
174	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
175	Chống quá tải lưới điện	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
176	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Tràng Định năm 2023	0,06		0,06	Xã Hồng Thái, Tân Thanh, Hoàng Việt, Tân Mỹ, Bắc Việt, Hội Hoan	Đang thực hiện	Đã GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
177	Công trình năng lượng	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
178	ĐZ trung áp và TBA	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
XIX	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,01	0,01				
179	Điểm bưu điện văn hóa xã	0,01	0,01		Thôn Nà Éc, xã Nhạc Kỳ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
XX	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3,40		3,40			
180	Xây mới khu nghĩa trang	3,40		3,40	Thôn Nà Lặng, Tà Lài, xã Tân Mỹ	Đã thực hiện	Đã thực hiện thôn Nà Lặng (2,75 ha). Hủy bỏ thôn Tà Lài (0,65 ha)
XXI	Đất trồng lúa	2,01		2,01			
181	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng lúa	0,01		0,01	Thôn Nặm Slù, xã Bắc La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
182	Giao đất xen kẹt cho các hộ gia đình, cá nhân làm đất trồng lúa	2,00		2,00	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXII	Đất trồng cây hằng năm khác	3,04		3,04			
183	Giao đất nông nghiệp (BHK) cho hộ gia đình, cá nhân	0,91		0,91	Xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
184	Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất trồng cây hàng năm khác	0,05		0,05	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,07		0,07	Thôn Pá My, xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,01		0,01	Thôn Bản Cẩu, xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
185	Giao đất xen kẹt cho các hộ gia đình, cá nhân làm đất trồng cây hàng năm khác	2,00		2,00	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXIII	Đất trồng cây lâu năm	4,34		4,34			
186	Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất trồng cây lâu năm	2,04		2,04	Thị trấn Na Sầm	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,19		0,19	Các thôn xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,44		0,44	Xã Thụy Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,67		1,67	Thôn Đàng Van, xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
XXIV	Đất nuôi trồng thủy sản	2,30		2,30			
187	Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản	0,69		0,69	Thôn Bó Châu, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,12		0,12	Thôn Tiên Phong, xã Thành Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,20		0,20	Xã Thụy Hùng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,16		1,16	Các thôn xã Trùng Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
188	Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản	0,04		0,04	Xã Thanh Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,09		0,09	Xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXV	Đất nông nghiệp khác	7,13		7,13			
189	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	0,07		0,07	Xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất nông nghiệp khác)
	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	0,06		0,06	Xã Bắc Hùng	Chưa thực hiện	
	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	0,12		0,12	Xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	
	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	0,05		0,05	Xã Hoàng Việt	Chưa thực hiện	
	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	1,05		1,05	Xã Tân Tác	Chưa thực hiện	
	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	0,05		0,05	Xã Tân Thanh	Chưa thực hiện	
190	Chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án trang trại chăn nuôi	5,73		5,73	Xã Bắc Việt	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành Chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất nông nghiệp khác)
	Tổng	453,551	11,500	442,051			

III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung lương thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Tập trung phát triển mạnh dịch vụ, sản xuất vật liệu xây dựng đã tạo việc làm cho nhiều lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội ngày càng đồng bộ, khang trang giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

3.2. Hiệu quả môi trường

- Khai thác, sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Ngoài ra, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư, khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trong năm 2024, đã thực hiện được 56 công trình, dự án với tổng diện tích 4,65 ha; thu hồi đất nông nghiệp 0,67 ha, đạt 0,38%; chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 3,93 ha, đạt 1,67%.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Công tác công bố kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về kế hoạch sử dụng đất.

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện, cấp xã; đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Văn Lãng đã được tổ chức triển khai thực hiện khá tốt, góp phần tích cực phục vụ cho mục đích phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn,... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, khai thác đưa vào sử dụng diện tích đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, xét trên các nhóm đất lớn là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng kết quả thực hiện đều chưa đạt so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đề ra. Những tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Một số công trình, dự án quy mô lớn như: Công trình C1 huyện Văn Lãng; Cụm công nghiệp Văn Lãng; Dự án xây dựng khu dân cư Tân Thanh (Khu I); Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm; Thủy điện Đèo Khách xã Bắc Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng;... chưa thực hiện nên chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp.

- Một số dự án có trong danh mục Kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện giải phóng mặt bằng nhưng còn chậm trong quá trình giao đất. Ngoài ra, một số dự án đã thực hiện xong và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất làm cho kết quả thực hiện chuyển mục đích đạt thấp và ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Các dự án Nhà nước thu hồi đất vì lợi ích quốc gia, công cộng, phát triển kinh tế - xã hội do nguồn ngân sách còn hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng yêu cầu do đó nhiều công trình tiến độ thực hiện còn chậm.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất, các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng lại chưa xác định được tính khả thi, khả năng đầu tư để thực hiện dự án trong năm.

4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Một số dự án đã hoàn thành nhưng không thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là các công trình điện, giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa,...

- Nhiều chủ đầu tư chưa tích cực chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng các cơ sở giáo

dục, nhà văn hóa, thể thao không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất

- Đánh giá đúng tình hình thực tế của huyện để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cho phù hợp; chỉ đạo phải quyết liệt, kiên trì, sáng tạo, linh hoạt.

- Kiên trì thực hiện các mục tiêu lâu dài, nhiệm vụ cơ bản, tập trung các nguồn lực thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cấp bách; chú trọng ổn định và phát triển kinh tế, thu hút các nguồn lực đầu tư, nuôi dưỡng và khai thác hợp lý các tiềm năng lợi thế, lựa chọn đúng các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tập trung nguồn lực, bố trí ưu tiên khởi công các dự án quan trọng gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

4.5. Giải pháp khắc phục

- Đánh giá đúng sự thật về tình hình thực tế của huyện để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cho phù hợp; chỉ đạo phải quyết liệt, kiên trì, sáng tạo, linh hoạt. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án kế hoạch được phê duyệt.

- Các cơ quan, ban ngành cần quan tâm, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn về lĩnh vực quản lý đất đai trong công tác đăng ký các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch tiếp theo; cần tính toán kỹ tính khả thi thực hiện công trình, dự án của đơn vị mình, tránh tình trạng đăng ký nhu cầu chủ quan, đưa hết các công trình, dự án của cả giai đoạn quy hoạch vào thực hiện trong 01 năm kế hoạch. Đối với các dự án đã được bố trí trong kế hoạch sử dụng đất nếu xét thấy không còn khả thi thì đưa ra khỏi kế hoạch.

- Bám sát theo kế hoạch đầu tư công đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tập trung quyết liệt triển khai công tác đầu tư và giải ngân ngay từ ngày đầu, tháng đầu tiên của năm, tránh tình trạng dồn giải ngân vào cuối năm làm chậm tiến độ dự án, giảm hiệu quả vốn đầu tư công, phải thực hiện điều chỉnh kế hoạch nhiều lần trong năm.

- Đối với nhà đầu tư là cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư trên địa bàn huyện cần đánh giá kỹ hồ sơ năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính để thực hiện các công trình dự án. Tránh tình trạng các dự án đã xác định đầu tư nhưng không thực hiện được do thiếu vốn. Không chấp thuận các nhà đầu tư có năng lực tài chính yếu hoặc đã đăng ký dự án nhưng nhiều lần chậm trễ, không thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về Luật Đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các cơ quan, ban ngành ở các cấp kịp thời phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đảm bảo lợi ích của người dân cũng như nhà đầu tư khi thực hiện dự án.

Phần III

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN LÃNG

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2024 đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất 2025 là 92 công trình, dự án với tổng diện tích 413,993 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: 27,14 ha với 05 dự án (Trong đó: 04 dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 01 dự án đưa vào thực hiện giao đất).
- Đất ở tại đô thị: 17,74 ha với 03 dự án.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 04 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất quốc phòng: 6,90 ha với 03 công trình, dự án.
- Đất an ninh: 0,91 ha với 07 công trình, dự án.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,27 ha với 15 công trình, dự án (Trong đó: 11 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 04 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 02 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,45 ha với 06 công trình, dự án (Trong đó: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 05 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 3,72 ha với 07 công trình, dự án (Trong đó: 06 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha với 01 dự án.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 62,56 ha với 03 dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,00 ha với 01 công trình, dự án.

- Đất công trình giao thông: 263,17 ha với 06 công trình, dự án.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 3,60 ha với 05 công trình, dự án (Trong đó: 02 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 03 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,40 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất công trình xử lý chất thải: 1,32 ha với 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,292 ha với 12 công trình, dự án.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,01 ha với 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất trồng cây hằng năm khác: 3,04 ha với 03 công trình, dự án.
- Đất trồng cây lâu năm: 4,34 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,30 ha với 02 công trình, dự án.
- Đất nông nghiệp khác: 7,13 ha với 01 công trình dự án.
- Đất trồng lúa: 2,01 ha với 02 công trình, dự án.

1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Tổng số công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và 79 Luật Đất đai là 09 công trình, dự án với tổng diện tích 25,41 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại đô thị: 8,53 ha với 01 dự án.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,03 ha với 01 dự án.
- Đất công trình giao thông: 4,68 ha với 02 công trình, dự án.
- Đất công trình xử lý chất thải: 15,21 ha với 02 công trình, dự án.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,64 ha với 03 công trình, dự án.

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số

29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai 157 công trình, dự án với tổng diện tích 3,05 ha. Cụ thể như sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,48 ha với 07 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất quốc phòng: 9,60 ha với 02 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất an ninh: 0,10 ha với 01 dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,95 ha với 85 dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,37 ha với 03 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,02 ha với 14 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 3,16 ha với 40 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,28 ha với 01 dự án.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,07 ha với 02 dự án.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,67 ha với 01 dự án.
- Đất tín ngưỡng: 0,24 ha với 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2025 trên địa bàn huyện có 258 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 166 công trình, dự án đăng ký mới và 92 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2025 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 09: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		56.741,36	56.741,36	56.741,36	100,00	56.741,36	100,00			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.603,26	50.081,44	51.060,27	89,99	50.680,47	89,32	77,21	599,03	-379,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.299,75	3.275,98	3.391,08	5,98	3.303,79	5,82	4,04	27,81	-87,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.273,60	2.228,61	2.308,72	4,07	2.276,39	4,01	2,79	47,78	-32,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.026,15	1.047,37	1.082,36	1,91	1.027,40	1,81	1,25	-19,97	-54,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.987,80	5.109,67	5.154,08	9,08	5.106,25	9,00	118,45	-3,42	-47,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.633,32	2.783,93	1.630,06	2,87	1.553,83	2,74	-79,49	-1.230,10	-76,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.726,20	6.721,18	6.750,28	11,90	6.732,28	11,86	6,08	11,10	-18,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.727,52	31.963,13	33.960,37	59,85	33.805,48	59,58	77,96	1.842,35	-154,89
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.115,08</i>	<i>20.059,59</i>	<i>21.348,44</i>	<i>37,62</i>	<i>21.293,50</i>	<i>37,53</i>	<i>178,42</i>	<i>1.233,91</i>	<i>-54,94</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,69	143,57	147,30	0,26	144,61	0,25	-0,08	1,04	-2,69
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,60	18,60	18,60	0,03	18,60	0,03			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,38	65,38	8,50	0,01	15,63	0,03	-49,75	-49,75	7,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,90	4.082,21	2.953,05	5,20	3.349,24	5,90	-156,66	-732,97	396,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	458,01	513,96	430,58	0,76	457,78	0,81	-0,23	-56,18	27,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,74	76,80	38,86	0,07	53,37	0,09	-1,37	-23,43	14,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,24	22,17	14,36	0,03	15,25	0,03	-0,99	-6,92	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	76,74	125,24	41,72	0,07	48,55	0,09	-28,19	-76,69	6,83
2.5	Đất an ninh	CAN	10,83	10,83	2,82	0,00	3,83	0,01	-7,00	-7,00	1,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,49	87,43	50,89	0,09	54,40	0,10	-7,09	-33,03	3,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,06	14,26	6,59	0,01	6,81	0,01	-1,25	-7,45	0,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,70						-4,70	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(8)-(6)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,30	7,00	3,46	0,01	3,32	0,01	-0,98	-3,68	-0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,13	37,33	25,75	0,05	26,13	0,05	-3,00	-11,20	0,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,78	17,92	9,04	0,02	12,09	0,02	-1,69	-5,83	3,05
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,22	6,22	6,05	0,01	6,05	0,01	-0,17	-0,17	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	252,52	449,68	153,35	0,27	204,39	0,36	-48,13	-245,29	51,04
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,87	87,37					-47,87	-87,37	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,30	85,72	22,53	0,04	30,34	0,05	-10,96	-55,38	7,81
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,94	187,44	103,64	0,18	138,20	0,24	14,26	-49,24	34,56
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,41	89,15	27,18	0,05	35,85	0,06	-3,56	-53,30	8,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.524,68	1.752,15	1.148,49	2,02	1.443,20	2,54	-81,48	-308,95	294,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.210,08	1.364,78	907,07	1,60	1.180,92	2,08	-29,16	-183,86	273,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,81	90,78	57,11	0,10	55,10	0,10	-13,71	-35,68	-2,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,70	4,70	1,14	0,00	4,77	0,01	0,07	0,07	3,63
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,30						-0,30	
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,45	3,57	0,80	0,00	1,20	0,00	-0,25	-2,37	0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	41,03	60,16	21,56	0,04	36,95	0,07	-4,08	-23,21	15,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(8)-(6)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	191,54	215,33	154,64	0,27	157,11	0,28	-34,43	-58,22	2,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09	1,40	1,24	0,00	1,05	0,00	-0,04	-0,35	-0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	7,91	4,85	0,01	4,81	0,01	-0,84	-3,10	-0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	3,22	0,08	0,00	1,29	0,00	0,96	-1,93	1,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,69	2,69	2,87	0,01	2,86	0,01	0,17	0,17	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,73	7,73	7,75	0,01	7,46	0,01	-0,27	-0,27	-0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	43,14	51,29	48,20	0,08	47,88	0,08	4,74	-3,41	-0,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	984,21	969,36	1.008,32	1,78	1.004,44	1,77	20,23	35,08	-3,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,19	20,19	38,66	0,07	38,65	0,07	18,46	18,46	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	964,02	949,17	969,66	1,71	965,79	1,70	1,77	16,62	-3,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,88	12,88	4,84	0,01	5,83	0,01	-7,05	-7,05	0,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.632,20	2.577,71	2.728,04	4,81	2.711,65	4,78	79,45	133,94	-16,39
	Trong đó:										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	45,00	35,00	104,80	0,18	98,71	0,17	53,71	63,71	-6,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	667,00	622,51	699,25	1,23	692,53	1,22	25,53	70,02	-6,72
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.920,20	1.920,20	1.923,99	3,39	1.920,41	3,38	0,21	0,21	-3,58

1.4.1. Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 51.060,27 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 50.675,43 ha.
- Diện tích đất giảm 384,84 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất tăng 5,04 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 4,91 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,13 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 50.680,47 ha, thực giảm 379,80 ha so với năm 2024.

Bảng 10: Diện tích nhóm đất nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	51.060,27	50.680,47	-379,80
1	Thị trấn Na Sầm	1.202,84	1.140,90	-61,94
2	Xã Hoàng Văn Thụ	1.523,66	1.521,77	-1,89
3	Xã Bắc Hùng	4.507,89	4.505,34	-2,55
4	Xã Bắc La	3.912,71	3.909,83	-2,88
5	Xã Bắc Việt	3.496,16	3.454,56	-41,60
6	Xã Gia Miễn	4.939,73	4.938,98	-0,75
7	Xã Hoàng Việt	2.425,93	2.382,95	-42,98
8	Xã Hội Hoan	6.221,26	6.217,10	-4,16
9	Xã Hồng Thái	1.375,22	1.372,46	-2,76
10	Xã Nhạc Kỳ	1.430,99	1.428,53	-2,46
11	Xã Tân Mỹ	3.116,62	2.944,19	-172,43
12	Xã Tân Tác	2.598,37	2.597,65	-0,72
13	Xã Tân Thanh	1.784,16	1.763,79	-20,37
14	Xã Thành Hòa	2.387,99	2.387,71	-0,28
15	Xã Thanh Long	3.684,24	3.677,14	-7,10
16	Xã Thụy Hùng	2.757,35	2.750,59	-6,76
17	Xã Trùng Khánh	3.695,15	3.686,98	-8,17

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

1.4.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 3.391,08 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3.301,78 ha.
- Diện tích đất giảm 89,30 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 87,20 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 2,10 ha.
- Diện tích đất tăng 2,01 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác: 0,01 ha.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 2,00 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.303,79 ha, thực giảm 87,29 ha so với năm 2024.

Bảng 11: Diện tích đất trồng lúa kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	3.391,08	3.303,79	-87,29
1	Thị trấn Na Sầm	103,30	78,76	-24,54
2	Xã Hoàng Văn Thụ	174,75	173,39	-1,36
3	Xã Bắc Hùng	277,83	277,73	-0,10
4	Xã Bắc La	116,75	116,36	-0,39
5	Xã Bắc Việt	231,80	220,61	-11,19
6	Xã Gia Miễn	226,18	226,01	-0,17
7	Xã Hoàng Việt	283,46	272,08	-11,38
8	Xã Hội Hoan	441,49	441,19	-0,30
9	Xã Hồng Thái	147,26	146,82	-0,44
10	Xã Nhạc Kỳ	144,53	143,77	-0,76
11	Xã Tân Mỹ	317,67	290,13	-27,54
12	Xã Tân Tác	110,51	110,43	-0,08
13	Xã Tân Thanh	110,17	103,00	-7,17
14	Xã Thành Hòa	130,09	129,89	-0,20
15	Xã Thanh Long	280,00	279,37	-0,63
16	Xã Thụy Hùng	154,57	154,00	-0,57
17	Xã Trùng Khánh	140,72	140,25	-0,47

1.4.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2024, diện tích đất cây hằng năm khác là 5.154,08 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 5.103,21 ha.
- Diện tích đất giảm 50,87 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 47,13 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 3,74 ha.
- Diện tích đất tăng 3,04 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Các loại đất nông nghiệp khác: 0,13 ha.
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 2,91 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5.106,25 ha, thực giảm 47,83 ha so với năm 2024.

Bảng 12: Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	5.154,08	5.106,25	-47,83
1	Thị trấn Na Sầm	37,44	26,12	-11,32
2	Xã Hoàng Văn Thụ	136,53	135,91	-0,62
3	Xã Bắc Hùng	204,29	203,86	-0,43
4	Xã Bắc La	101,55	101,31	-0,24
5	Xã Bắc Việt	371,27	368,38	-2,89
6	Xã Gia Miễn	604,11	604,02	-0,09
7	Xã Hoàng Việt	102,58	97,87	-4,71
8	Xã Hội Hoan	697,89	697,89	
9	Xã Hồng Thái	164,32	163,35	-0,97
10	Xã Nhac Kỳ	175,84	175,20	-0,64
11	Xã Tân Mỹ	184,16	163,21	-20,95
12	Xã Tân Tác	166,45	166,32	-0,13
13	Xã Tân Thanh	297,99	294,61	-3,38
14	Xã Thành Hòa	441,80	441,82	0,02
15	Xã Thanh Long	425,55	424,30	-1,25
16	Xã Thụy Hùng	219,97	219,87	-0,10
17	Xã Trùng Khánh	822,34	822,21	-0,13

1.4.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.630,06 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.549,49 ha.
- Diện tích đất giảm 80,57 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 80,48 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 0,09 ha.
- Diện tích đất tăng 4,34 ha lấy vào các loại đất đất nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.553,83 ha, thực giảm 76,23 ha so với năm 2024.

Bảng 13: Diện tích đất trồng cây lâu năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.630,06	1.553,83	-76,23
1	Thị trấn Na Sầm	75,09	65,98	-9,11
2	Xã Hoàng Văn Thụ	52,14	51,88	-0,26
3	Xã Bắc Hùng	76,23	75,00	-1,23
4	Xã Bắc La	49,35	48,92	-0,43
5	Xã Bắc Việt	109,21	101,20	-8,01
6	Xã Gia Miễn	70,84	70,73	-0,11

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
7	Xã Hoàng Việt	114,11	106,21	-7,90
8	Xã Hội Hoan	42,86	42,59	-0,27
9	Xã Hồng Thái	49,88	49,34	-0,54
10	Xã Nhạc Kỳ	62,28	61,96	-0,32
11	Xã Tân Mỹ	637,84	591,97	-45,87
12	Xã Tân Tác	71,43	71,19	-0,24
13	Xã Tân Thanh	24,45	21,43	-3,02
14	Xã Thành Hòa	52,80	52,70	-0,10
15	Xã Thanh Long	54,52	55,58	1,06
16	Xã Thụy Hùng	36,08	36,41	0,33
17	Xã Trùng Khánh	50,95	50,74	-0,21

1.4.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ là 6.750,28 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 6.732,28 ha.
- Diện tích đất giảm 18,00 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.732,28 ha, giảm 18,00 ha so với năm 2024.

Bảng 14: Diện tích đất rừng phòng hộ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	6.750,28	6.732,28	-18,00
1	Thị trấn Na Sầm	151,23	151,23	
2	Xã Hoàng Văn Thụ	13,60	13,60	
3	Xã Bắc Hùng	499,72	499,72	
4	Xã Bắc La	934,32	934,32	
5	Xã Bắc Việt	422,47	422,47	
6	Xã Gia Miễn	651,21	651,21	
7	Xã Hoàng Việt	87,26	87,26	
8	Xã Hội Hoan	1.150,13	1.150,13	
9	Xã Hồng Thái	181,61	181,61	
10	Xã Tân Mỹ	200,70	200,70	
11	Xã Tân Tác	275,24	275,24	
12	Xã Tân Thanh	601,61	601,61	
13	Xã Thành Hòa	145,60	145,60	
14	Xã Thanh Long	557,86	553,36	-4,50
15	Xã Thụy Hùng	505,01	499,61	-5,40
16	Xã Trùng Khánh	372,71	364,61	-8,10

1.4.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất là 33.960,37 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 33.805,48 ha.
- Diện tích đất giảm 154,89 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 147,10 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 7,79 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 33.805,48 ha, giảm 154,89 ha so với năm 2024.

Bảng 15: Diện tích đất rừng sản xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	33.960,37	33.805,48	-154,89
1	Thị trấn Na Sầm	832,46	816,40	-16,06
2	Xã Hoàng Văn Thụ	1.134,90	1.134,56	-0,34
3	Xã Bắc Hùng	3.425,76	3.424,91	-0,85
4	Xã Bắc La	2.706,57	2.704,79	-1,78
5	Xã Bắc Việt	2.347,79	2.322,76	-25,03
6	Xã Gia Miễn	3.378,02	3.377,65	-0,37
7	Xã Hoàng Việt	1.833,93	1.814,90	-19,03
8	Xã Hội Hoan	3.878,04	3.874,50	-3,54
9	Xã Hồng Thái	827,60	826,82	-0,78
10	Xã Nhạc Kỳ	1.046,12	1.045,53	-0,59
11	Xã Tân Mỹ	1.765,73	1.689,72	-76,01
12	Xã Tân Tác	1.970,99	1.969,67	-1,32
13	Xã Tân Thanh	743,89	738,08	-5,81
14	Xã Thành Hòa	1.610,34	1.610,22	-0,12
15	Xã Thanh Long	2.349,13	2.347,33	-1,80
16	Xã Thụy Hùng	1.830,57	1.829,39	-1,18
17	Xã Trùng Khánh	2.278,53	2.278,25	-0,28

1.4.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 147,30 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 142,31 ha.
- Diện tích đất giảm 4,99 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 4,93 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 0,06 ha.
- Diện tích đất tăng 2,30 ha lấy vào các loại đất đất nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 144,61 ha, thực giảm 2,69 ha so với năm 2024.

Bảng 16: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	147,30	144,61	-2,69
1	Thị trấn Na Sầm	3,32	2,41	-0,91
2	Xã Hoàng Văn Thụ	11,74	12,36	0,62
3	Xã Bắc Hùng	23,28	23,28	
4	Xã Bắc La	4,17	4,13	-0,04
5	Xã Bắc Việt	13,08	12,75	-0,33
6	Xã Gia Miễn	7,67	7,66	-0,01
7	Xã Hoàng Việt	4,59	4,58	-0,01
8	Xã Hội Hoan	10,85	10,80	-0,05
9	Xã Hồng Thái	4,55	4,52	-0,03
10	Xã Nhạc Kỳ	2,22	2,07	-0,15
11	Xã Tân Mỹ	10,52	8,46	-2,06
12	Xã Tân Tác	3,75	3,75	
13	Xã Tân Thanh	5,64	4,60	-1,04
14	Xã Thành Hòa	7,36	7,48	0,12
15	Xã Thanh Long	17,18	17,20	0,02
16	Xã Thụy Hùng	10,89	11,05	0,16
17	Xã Trùng Khánh	6,49	7,51	1,02

1.4.1.7. Đất chăn nuôi tập trung

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 18,60 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Trùng Khánh.

1.4.1.8. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 8,50 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 8,50 ha.
- Diện tích đất tăng 7,13 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Các loại đất nông nghiệp khác: 7,00 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,13 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,63 ha, tăng 7,13 ha so với năm 2024.

**Bảng 17: Diện tích đất nông nghiệp khác kế hoạch sử dụng đất năm 2025
phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	8,50	15,63	7,13
1	Xã Hoàng Văn Thụ		0,07	0,07
2	Xã Bắc Hùng	0,78	0,84	0,06
3	Xã Bắc Việt	0,54	6,39	5,85
4	Xã Gia Miễn	1,70	1,70	
5	Xã Hoàng Việt		0,05	0,05
6	Xã Tân Tác		1,05	1,05
7	Xã Tân Thanh	0,41	0,46	0,05
8	Xã Thụy Hùng	0,26	0,26	
9	Xã Trùng Khánh	4,81	4,81	

1.4.2. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.953,05 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2.948,14 ha.
- Diện tích đất tăng 401,10 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 384,84 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 16,26 ha.
- Diện tích đất giảm 4,91 ha do chuyển sang nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.349,24 ha, thực tăng 396,19 ha so với năm 2024.

**Bảng 18: Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm
2025 phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2.953,05	3.349,24	396,19
1	Thị trấn Na Sầm	156,54	218,87	62,33
2	Xã Hoàng Văn Thụ	92,83	94,72	1,89
3	Xã Bắc Hùng	286,39	294,46	8,07
4	Xã Bắc La	230,81	233,69	2,88
5	Xã Bắc Việt	271,16	312,94	41,78
6	Xã Gia Miễn	152,79	153,54	0,75
7	Xã Hoàng Việt	207,25	253,16	45,91
8	Xã Hội Hoan	246,54	250,89	4,35
9	Xã Hồng Thái	125,03	131,92	6,89
10	Xã Nhạc Kỳ	94,32	96,91	2,59
11	Xã Tân Mỹ	344,66	518,85	174,19
12	Xã Tân Tác	61,72	62,44	0,72
13	Xã Tân Thanh	162,33	183,77	21,44

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
14	Xã Thành Hòa	116,90	117,18	0,28
15	Xã Thanh Long	127,03	134,21	7,18
16	Xã Thụy Hùng	146,11	152,87	6,76
17	Xã Trùng Khánh	130,64	138,82	8,18

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

1.4.2.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 430,58 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 425,34 ha.
- Diện tích đất tăng 32,44 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 28,94 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 3,03 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,47 ha.
- Diện tích đất giảm 5,24 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 457,78 ha, thực tăng 27,20 ha so với năm 2024.

Bảng 19: Diện tích đất ở tại nông thôn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	430,58	457,78	27,20
1	Xã Hoàng Văn Thụ	22,53	24,37	1,84
2	Xã Bắc Hùng	36,37	38,00	1,63
3	Xã Bắc La	14,54	15,88	1,34
4	Xã Bắc Việt	35,08	35,46	0,38
5	Xã Gia Miễn	23,54	24,32	0,78
6	Xã Hoàng Việt	42,58	44,47	1,89
7	Xã Hội Hoan	42,13	43,01	0,88
8	Xã Hồng Thái	17,23	18,56	1,33
9	Xã Nhạc Kỳ	13,99	15,00	1,01
10	Xã Tân Mỹ	57,06	57,47	0,41
11	Xã Tân Tác	14,80	15,74	0,94
12	Xã Tân Thanh	27,16	37,14	9,98
13	Xã Thành Hòa	15,13	15,78	0,65
14	Xã Thanh Long	29,61	31,43	1,82
15	Xã Thụy Hùng	18,50	19,74	1,24
16	Xã Trùng Khánh	20,33	21,41	1,08

1.4.2.2. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 38,86 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 38,44 ha.
- Diện tích đất tăng 14,93 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 14,21 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,62 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,10 ha.
- Diện tích đất giảm 0,42 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 53,37 ha, thực tăng 14,51 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn thị trấn Na Sầm.

1.4.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,36 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 14,22 ha.
- Diện tích đất tăng 1,03 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,96 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,07 ha.
- Diện tích đất giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,25 ha, thực tăng 0,89 ha so với năm 2024.

Bảng 20: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	14,36	15,25	0,89
1	Thị trấn Na Sầm	3,33	3,28	-0,05
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,16	0,16	
3	Xã Bắc Hùng	0,77	0,77	
4	Xã Bắc La	1,07	1,07	
5	Xã Bắc Việt	0,09	0,09	
6	Xã Gia Miễn	0,16	0,16	
7	Xã Hoàng Việt	0,59	0,59	
8	Xã Hội Hoan	0,54	0,54	
9	Xã Hồng Thái	0,26	0,21	-0,05
10	Xã Nhạc Kỳ	0,32	0,32	
11	Xã Tân Mỹ	2,44	2,44	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
12	Xã Tân Tác	0,34	0,30	-0,04
13	Xã Tân Thanh	1,52	2,55	1,03
14	Xã Thành Hòa	0,02	0,02	
15	Xã Thanh Long	0,43	0,43	
16	Xã Thụy Hùng	1,78	1,78	
17	Xã Trùng Khánh	0,54	0,54	

1.4.2.4. Đất quốc phòng

Năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 41,72 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 41,65 ha.
- Diện tích đất tăng 6,90 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 2,85 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,05 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 4,00 ha.
- Diện tích đất giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 48,55 ha, thực tăng 6,83 ha so với năm 2024.

Bảng 21: Diện tích đất quốc phòng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	41,72	48,55	6,83
1	Thị trấn Na Sầm	9,37	9,71	0,34
2	Xã Hoàng Việt	1,20	1,20	
3	Xã Hồng Thái		4,00	4,00
4	Xã Tân Mỹ	9,94	12,44	2,50
5	Xã Tân Thanh	7,84	7,84	
6	Xã Thanh Long	0,15	0,15	
7	Xã Thụy Hùng	12,89	12,88	-0,01
8	Xã Trùng Khánh	0,33	0,33	

1.4.2.5. Đất an ninh

Năm 2024, diện tích đất an ninh là 2,82 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2,82 ha.
- Diện tích đất tăng 1,01 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,75 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,26 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,83 ha, tăng 1,01 ha so với năm 2024.

Bảng 22: Diện tích đất an ninh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,82	3,83	1,01
1	Thị trấn Na Sầm	1,37	1,47	0,10
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,13	0,13	
3	Xã Bắc Hùng		0,15	0,15
4	Xã Bắc La		0,15	0,15
5	Xã Gia Miễn	0,20	0,20	
6	Xã Hội Hoan	0,05	0,15	0,10
7	Xã Hồng Thái		0,13	0,13
8	Xã Nhạc Kỳ		0,15	0,15
9	Xã Tân Mỹ	0,17	0,25	0,08
10	Xã Tân Tác		0,15	0,15
11	Xã Tân Thanh	0,24	0,24	
12	Xã Thành Hòa	0,21	0,21	
13	Xã Thanh Long	0,15	0,15	
14	Xã Thụy Hùng	0,13	0,13	
15	Xã Trùng Khánh	0,17	0,17	

1.4.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 50,89 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 50,38 ha.
- Diện tích đất tăng 4,02 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 3,60 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,36 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,06 ha.
- Diện tích đất giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 54,40 ha, thực tăng 3,51 ha so với năm 2024.

Bảng 23: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	50,89	54,40	3,51
1	Thị trấn Na Sầm	9,80	11,26	1,46
2	Xã Hoàng Văn Thụ	1,85	1,85	
3	Xã Bắc Hùng	3,94	3,88	-0,06
4	Xã Bắc La	1,65	1,97	0,32

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
5	Xã Bắc Việt	1,56	1,48	-0,08
6	Xã Gia Miễn	2,05	2,05	
7	Xã Hoàng Việt	3,18	3,22	0,04
8	Xã Hội Hoan	4,14	4,15	0,01
9	Xã Hồng Thái	1,39	1,39	
10	Xã Nhạc Kỳ	1,06	1,52	0,46
11	Xã Tân Mỹ	4,07	4,00	-0,07
12	Xã Tân Tác	0,38	0,42	0,04
13	Xã Tân Thanh	1,90	2,73	0,83
14	Xã Thành Hòa	1,20	1,20	
15	Xã Thanh Long	2,32	2,87	0,55
16	Xã Thụy Hùng	1,01	1,01	
17	Xã Trùng Khánh	9,39	9,40	0,01

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,59 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 6,46 ha.
- Diện tích đất tăng 0,35 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,16 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,14 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,05 ha.
- Diện tích đất giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,81 ha, thực tăng 0,22 ha so với năm 2024.

Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	6,59	6,81	0,22
1	Thị trấn Na Sầm	0,38	0,46	0,08
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,13	0,13	
3	Xã Bắc Hùng	0,45	0,45	
4	Xã Bắc La	0,22	0,27	0,05
5	Xã Bắc Việt	0,40	0,32	-0,08
6	Xã Gia Miễn	0,32	0,32	
7	Xã Hoàng Việt	0,82	0,84	0,02
8	Xã Hội Hoan	0,44	0,48	0,04
9	Xã Hồng Thái	0,29	0,26	-0,03
10	Xã Nhạc Kỳ	0,17	0,18	0,01

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
11	Xã Tân Mỹ	0,33	0,34	0,01
12	Xã Tân Tác	0,16	0,20	0,04
13	Xã Tân Thanh	0,36	0,38	0,02
14	Xã Thành Hòa	0,39	0,39	
15	Xã Thanh Long	0,41	0,46	0,05
16	Xã Thụy Hùng	0,30	0,30	
17	Xã Trùng Khánh	1,02	1,03	0,01

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,46 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3,32 ha.
- Diện tích đất giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,32 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2024.

Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	3,46	3,32	-0,14
1	Thị trấn Na Sầm	0,94	0,94	
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,14	0,14	
3	Xã Bắc Hùng	0,18	0,12	-0,06
4	Xã Bắc La	0,14	0,14	
5	Xã Bắc Việt	0,10	0,10	
6	Xã Gia Miễn	0,16	0,16	
7	Xã Hoàng Việt	0,51	0,51	
8	Xã Hội Hoan	0,37	0,34	-0,03
9	Xã Hồng Thái	0,07	0,07	
10	Xã Nhạc Kỳ	0,06	0,06	
11	Xã Tân Mỹ	0,11	0,11	
12	Xã Tân Tác	0,08	0,08	
13	Xã Tân Thanh	0,33	0,28	-0,05
14	Xã Thành Hòa	0,07	0,07	
15	Xã Thanh Long	0,08	0,08	
16	Xã Thụy Hùng	0,06	0,06	
17	Xã Trùng Khánh	0,06	0,06	

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 25,75 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 25,68 ha.

- Diện tích đất tăng 0,45 ha lấy nhóm đất nông nghiệp.
- Diện tích đất giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 26,13 ha, thực tăng 0,38 ha so với năm 2024.

Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	25,75	26,13	0,38
1	Thị trấn Na Sầm	4,80	4,75	-0,05
2	Xã Hoàng Văn Thụ	1,22	1,22	
3	Xã Bắc Hùng	1,89	1,89	
4	Xã Bắc La	1,29	1,29	
5	Xã Bắc Việt	1,06	1,06	
6	Xã Gia Miễn	1,57	1,57	
7	Xã Hoàng Việt	1,85	1,85	
8	Xã Hội Hoan	3,33	3,33	
9	Xã Hồng Thái	1,03	1,03	
10	Xã Nhạc Kỳ	0,83	1,28	0,45
11	Xã Tân Mỹ	1,74	1,74	
12	Xã Tân Tác	0,14	0,14	
13	Xã Tân Thanh	1,21	1,19	-0,02
14	Xã Thành Hòa	0,46	0,46	
15	Xã Thanh Long	1,83	1,83	
16	Xã Thụy Hùng	0,47	0,47	
17	Xã Trùng Khánh	1,03	1,03	

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 9,04 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 8,87 ha.
- Diện tích đất tăng 3,22 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 2,99 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,22 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,01 ha.
- Diện tích đất giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,09 ha, thực tăng 3,05 ha so với năm 2024.

Bảng 27: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	9,04	12,09	3,05
1	Thị trấn Na Sầm	3,68	5,11	1,43
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,36	0,36	
3	Xã Bắc Hùng	1,42	1,42	
4	Xã Bắc La		0,27	0,27
5	Xã Hoàng Việt		0,02	0,02
6	Xã Hồng Thái		0,03	0,03
7	Xã Tân Mỹ	0,15	0,07	-0,08
8	Xã Tân Thanh		0,88	0,88
9	Xã Thành Hòa	0,28	0,28	
10	Xã Thanh Long		0,50	0,50
11	Xã Thụy Hùng	0,18	0,18	
12	Xã Trùng Khánh	2,97	2,97	

* *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,05 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ (1,74 ha) và xã Trùng Khánh (4,31 ha).

1.4.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 153,35 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 153,00 ha.
- Diện tích đất tăng 51,39 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 41,37 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,62 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 8,40 ha.
- Diện tích đất giảm 0,35 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 204,39 ha, thực tăng 51,04 ha so với năm 2024.

Bảng 28: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	153,35	204,39	51,04
1	Thị trấn Na Sầm	3,27	7,63	4,36
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,03	0,03	
3	Xã Bắc Hùng	18,24	24,27	6,03
4	Xã Bắc Việt	0,89	0,89	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
5	Xã Gia Miễn	0,32	0,55	0,23
6	Xã Hoàng Việt	0,11	2,78	2,67
7	Xã Hội Hoan	0,12	0,12	
8	Xã Tân Mỹ	108,69	146,55	37,86
9	Xã Tân Thanh	15,76	15,75	-0,01
10	Xã Thành Hòa	2,54	2,54	
11	Xã Thụy Hùng	3,38	3,28	-0,10

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 22,53 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 22,47 ha.
- Diện tích đất tăng 7,87 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 7,34 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,53 ha.
- Diện tích đất giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 30,34 ha, thực tăng 7,81 ha so với năm 2024.

Bảng 29: Diện tích đất thương mại, dịch vụ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	22,53	30,34	7,81
1	Thị trấn Na Sầm	2,70	7,15	4,45
2	Xã Bắc Hùng	0,24	0,24	
3	Xã Bắc Việt	0,15	0,15	
4	Xã Hoàng Việt	0,08	0,08	
5	Xã Tân Mỹ	15,20	18,56	3,36
6	Xã Tân Thanh	4,16	4,16	

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 103,64 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 103,35 ha.
- Diện tích đất tăng 34,85 ha lấy các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 33,33 ha.

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,09 ha.
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,43 ha.
- Diện tích đất giảm 0,29 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 138,20 ha, thực tăng 34,56 ha so với năm 2024.

Bảng 30: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	103,64	138,20	34,56
1	Thị trấn Na Sầm	0,57	0,48	-0,09
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,03	0,03	
3	Xã Bắc Hùng	14,41	14,44	0,03
4	Xã Bắc Việt	0,66	0,66	
5	Xã Gia Miễn	0,32	0,55	0,23
6	Xã Hoàng Việt	0,03	0,03	
7	Xã Hội Hoan	0,12	0,12	
8	Xã Tân Mỹ	76,95	111,45	34,50
9	Xã Tân Thanh	4,63	4,62	-0,01
10	Xã Thành Hòa	2,54	2,54	
11	Xã Thụy Hùng	3,38	3,28	-0,10

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 27,18 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 27,18 ha.
- Diện tích đất tăng 8,67 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,70 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 7,97 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 35,85 ha, tăng 8,67 ha so với năm 2024.

Bảng 31: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	27,18	35,85	8,67
1	Xã Bắc Hùng	3,59	9,59	6,00
2	Xã Bắc Việt	0,08	0,08	
3	Xã Hoàng Việt		2,67	2,67

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
4	Xã Tân Mỹ	16,54	16,54	
5	Xã Tân Thanh	6,97	6,97	

1.4.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.148,49 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.137,17 ha.
- Diện tích đất tăng 306,03 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 291,17 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 11,63 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 3,23 ha.
- Diện tích đất giảm 11,32 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 4,91 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 6,41 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.443,20 ha, thực tăng 294,71 ha so với năm 2024.

Bảng 32: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.148,49	1.443,20	294,71
1	Thị trấn Na Sầm	42,26	84,48	42,22
2	Xã Hoàng Văn Thụ	53,61	53,66	0,05
3	Xã Bắc Hùng	87,98	88,60	0,62
4	Xã Bắc La	178,64	179,75	1,11
5	Xã Bắc Việt	97,76	139,94	42,18
6	Xã Gia Miễn	66,12	65,87	-0,25
7	Xã Hoàng Việt	56,82	98,59	41,77
8	Xã Hội Hoan	76,64	80,04	3,40
9	Xã Hồng Thái	23,87	25,44	1,57
10	Xã Nhạc Kỳ	27,30	28,37	1,07
11	Xã Tân Mỹ	93,84	228,22	134,38
12	Xã Tân Tác	26,06	25,69	-0,37
13	Xã Tân Thanh	84,81	94,55	9,74
14	Xã Thành Hòa	43,08	42,71	-0,37
15	Xã Thanh Long	63,78	68,59	4,81
16	Xã Thụy Hùng	60,03	65,71	5,68
17	Xã Trùng Khánh	65,89	72,99	7,10

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất công trình giao thông*: Năm 2024, diện tích đất công trình giao thông là 907,07 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 897,99 ha.
- Diện tích đất tăng 282,93 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 270,05 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 10,20 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 2,68 ha.
- Diện tích đất giảm 9,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 4,91 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 4,17 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.180,93 ha, thực tăng 273,85 ha so với năm 2024.

Bảng 33: Diện tích đất công trình giao thông kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	907,07	1.180,92	273,85
1	Thị trấn Na Sầm	38,43	80,56	42,13
2	Xã Hoàng Văn Thụ	49,77	49,42	-0,35
3	Xã Bắc Hùng	81,07	80,89	-0,18
4	Xã Bắc La	26,96	28,07	1,11
5	Xã Bắc Việt	66,74	106,73	39,99
6	Xã Gia Miễn	65,33	64,95	-0,38
7	Xã Hoàng Việt	47,12	87,75	40,63
8	Xã Hội Hoan	70,49	73,92	3,43
9	Xã Hồng Thái	22,68	22,16	-0,52
10	Xã Nhạc Kỳ	27,16	26,68	-0,48
11	Xã Tân Mỹ	85,36	207,03	121,67
12	Xã Tân Tác	26,06	25,69	-0,37
13	Xã Tân Thanh	83,06	93,31	10,25
14	Xã Thành Hòa	40,54	40,17	-0,37
15	Xã Thanh Long	60,71	65,52	4,81
16	Xã Thụy Hùng	54,32	60,00	5,68
17	Xã Trùng Khánh	61,27	68,07	6,80

* *Đất công trình thủy lợi*: Năm 2024, diện tích công trình thủy lợi là 57,11 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 55,10 ha.

- Diện tích đất giảm 2,01 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 55,10 ha, giảm 2,01 ha so với năm 2024.

Bảng 34: Diện tích đất công trình thủy lợi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	57,11	55,10	-2,01
1	Thị trấn Na Sầm	2,94	2,78	-0,16
2	Xã Hoàng Văn Thụ	2,67	2,67	
3	Xã Bắc Hùng	6,80	6,80	
4	Xã Bắc La	3,78	3,78	
5	Xã Bắc Việt	9,10	8,96	-0,14
6	Xã Gia Miễn	0,77	0,77	
7	Xã Hoàng Việt	3,58	3,41	-0,17
8	Xã Hội Hoan	4,61	4,61	
9	Xã Hồng Thái	1,10	1,09	-0,01
10	Xã Nhạc Kỳ	0,12	0,11	-0,01
11	Xã Tân Mỹ	7,85	6,95	-0,90
12	Xã Tân Thanh	1,18	0,56	-0,62
13	Xã Thành Hòa	2,46	2,46	
14	Xã Thanh Long	3,05	3,05	
15	Xã Thụy Hùng	2,78	2,78	
16	Xã Trùng Khánh	4,32	4,32	

* *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Năm 2024, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,14 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1,14 ha.
- Diện tích đất tăng 3,63 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 2,83 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,54 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,26 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,77 ha, tăng 3,63 ha so với năm 2024.

Bảng 35: Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1,14	4,77	3,63
1	Thị trấn Na Sầm	0,30	0,30	
2	Xã Bắc Việt	0,33	0,33	
3	Xã Hồng Thái		2,04	2,04
4	Xã Nhạc Kỳ		1,56	1,56
5	Xã Tân Mỹ	0,45	0,48	0,03
6	Xã Tân Thanh	0,06	0,06	

* *Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Năm 2024, diện tích đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,80 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,80 ha.
- Diện tích đất tăng 0,40 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,20 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

* *Đất công trình xử lý chất thải*: Năm 2024, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 21,56 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 21,56 ha.
- Diện tích đất tăng 15,39 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 36,95 ha, tăng 15,39 ha so với năm 2024.

Bảng 36: Diện tích đất công trình xử lý chất thải kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	21,56	36,95	15,39
1	Thị trấn Na Sầm		0,25	0,25
2	Xã Bắc Việt	21,56	22,83	1,27
3	Xã Hoàng Việt		0,68	0,68
4	Xã Tân Mỹ		13,19	13,19

* *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 154,64 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 154,64 ha.
- Diện tích đất tăng 2,47 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 1,47 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,73 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,27 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 157,11 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2024.

Bảng 37: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	154,64	157,11	2,47
1	Thị trấn Na Sầm	0,01	0,06	0,05
2	Xã Bắc Hùng	0,04	0,84	0,80
3	Xã Bắc La	147,89	147,89	
4	Xã Bắc Việt	0,03	0,41	0,38
5	Xã Gia Miễn	0,01	0,14	0,13
6	Xã Hoàng Việt	6,12	6,32	0,20
7	Xã Hội Hoan	0,02	0,03	0,01
8	Xã Hồng Thái	0,03	0,09	0,06
9	Xã Nhạc Kỳ	0,01	0,01	
10	Xã Tân Mỹ	0,11	0,54	0,43
11	Xã Tân Thanh	0,03	0,14	0,11
12	Xã Thành Hòa	0,08	0,08	
13	Xã Thanh Long	0,02	0,02	
14	Xã Trùng Khánh	0,24	0,54	0,30

* *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Năm 2024, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,24 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1,05 ha.
- Diện tích đất giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,05 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2024.

Bảng 38: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1,24	1,05	-0,19
1	Thị trấn Na Sầm	0,27	0,11	-0,16
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,20	0,20	
3	Xã Bắc Hùng	0,07	0,07	
4	Xã Bắc La	0,01	0,01	
5	Xã Gia Miễn	0,01	0,01	
6	Xã Hội Hoan	0,07	0,07	
7	Xã Hồng Thái	0,06	0,06	
8	Xã Nhạc Kỳ	0,01	0,01	
9	Xã Tân Mỹ	0,07	0,04	-0,03
10	Xã Tân Thanh	0,19	0,19	
11	Xã Thụy Hùng	0,22	0,22	
12	Xã Trùng Khánh	0,06	0,06	

* *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Năm 2024, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 4,85 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 4,81 ha.
- Diện tích đất giảm 0,04 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,81 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024.

Bảng 39: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	4,85	4,81	-0,04
1	Thị trấn Na Sầm	0,31	0,31	
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,17	0,17	
3	Xã Hội Hoan	1,45	1,41	-0,04
4	Xã Tân Thanh	0,21	0,21	
5	Xã Thụy Hùng	2,71	2,71	

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 0,08 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,08 ha.
- Diện tích đất tăng 1,21 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,29 ha, tăng 1,21 ha so với năm 2024.

**Bảng 40: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	0,08	1,29	1,21
1	Thị trấn Na Sầm		0,11	0,11
2	Xã Bắc Việt		0,67	0,67
3	Xã Hoàng Việt		0,33	0,33
4	Xã Tân Mỹ		0,10	0,10
5	Xã Tân Thanh	0,08	0,08	

1.4.2.9. Đất tôn giáo

Năm 2024, diện tích đất tôn giáo là 2,87 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2,86 ha.
- Diện tích đất giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,86 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ (0,23 ha) và xã Tân Thanh (2,63 ha).

1.4.2.10. Đất tín ngưỡng

Năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng là 7,75 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 7,46 ha.
- Diện tích đất giảm 0,29 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,46 ha, giảm 0,29 ha so với năm 2024.

**Bảng 41: Diện tích đất tín ngưỡng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân
theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	7,75	7,46	-0,29
1	Thị trấn Na Sầm	0,75	0,70	-0,05
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,39	0,39	
3	Xã Bắc Hùng	1,27	1,27	
4	Xã Bắc La	0,13	0,13	
5	Xã Bắc Việt	1,35	1,25	-0,10
6	Xã Gia Miễn	0,05	0,05	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
7	Xã Hoàng Việt	1,07	1,02	-0,05
8	Xã Hội Hoan	0,46	0,46	
9	Xã Hồng Thái	0,18	0,18	
10	Xã Nhạc Kỳ	0,04	0,04	
11	Xã Tân Mỹ	0,90	0,81	-0,09
12	Xã Tân Thanh	0,15	0,15	
13	Xã Thành Hòa	0,19	0,19	
14	Xã Thanh Long	0,14	0,14	
15	Xã Thụy Hùng	0,43	0,43	
16	Xã Trùng Khánh	0,25	0,25	

1.4.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Năm 2024, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 48,20 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 47,88 ha.
- Diện tích đất giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 47,88 ha, giảm 0,32 ha so với năm 2024.

Bảng 42: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	48,20	47,88	-0,32
1	Thị trấn Na Sầm	1,91	1,83	-0,08
2	Xã Hoàng Văn Thụ	2,22	2,22	
3	Xã Bắc Hùng	8,96	8,96	
4	Xã Bắc La	5,37	5,37	
5	Xã Bắc Việt	6,14	6,04	-0,10
6	Xã Gia Miễn	0,01		-0,01
7	Xã Hoàng Việt	1,03	1,03	
8	Xã Hội Hoan	5,23	5,23	
9	Xã Hồng Thái	0,38	0,37	-0,01
10	Xã Nhạc Kỳ	0,10	0,10	
11	Xã Tân Mỹ	9,70	9,59	-0,11
12	Xã Tân Thanh	3,05	3,05	
13	Xã Thành Hòa	3,81	3,81	
14	Xã Thanh Long	0,12	0,12	
15	Xã Thụy Hùng	0,11	0,11	
16	Xã Trùng Khánh	0,06	0,05	-0,01

1.4.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.008,32 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.004,44 ha.
- Diện tích đất giảm 3,88 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.004,44 ha, giảm 3,88 ha so với năm 2024.

Bảng 43: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.008,32	1.004,44	-3,88
1	Thị trấn Na Sầm	45,49	45,01	-0,48
2	Xã Hoàng Văn Thụ	11,91	11,91	
3	Xã Bắc Hùng	127,56	127,26	-0,30
4	Xã Bắc La	29,41	29,37	-0,04
5	Xã Bắc Việt	128,29	127,79	-0,50
6	Xã Gia Miễn	60,34	60,34	
7	Xã Hoàng Việt	100,67	100,26	-0,41
8	Xã Hội Hoan	116,09	116,05	-0,04
9	Xã Hồng Thái	81,72	81,64	-0,08
10	Xã Nhạc Kỳ	51,51	51,41	-0,10
11	Xã Tân Mỹ	57,61	55,86	-1,75
12	Xã Tân Tác	20,14	20,14	
13	Xã Tân Thanh	15,42	15,29	-0,13
14	Xã Thành Hòa	50,72	50,72	
15	Xã Thanh Long	29,91	29,91	
16	Xã Thụy Hùng	47,85	47,80	-0,05
17	Xã Trùng Khánh	33,68	33,68	

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 38,66 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 38,65 ha.
- Diện tích đất giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 38,65 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2024.

Bảng 44: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	38,66	38,65	-0,01
1	Thị trấn Na Sầm	0,05	0,05	
2	Xã Hoàng Văn Thụ	7,72	7,72	
3	Xã Bắc Hùng	11,02	11,02	
4	Xã Bắc Việt	0,01	0,01	
5	Xã Hoàng Việt	18,86	18,85	-0,01
6	Xã Nhạc Kỳ	0,94	0,94	
7	Xã Trùng Khánh	0,06	0,06	

* *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Năm 2024, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 969,66 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 965,79 ha.
- Diện tích đất giảm 3,87 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 965,79 ha, giảm 3,87 ha so với năm 2024.

Bảng 45: Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	969,66	965,79	-3,87
1	Thị trấn Na Sầm	45,49	45,01	-0,48
2	Xã Hoàng Văn Thụ	11,91	11,91	
3	Xã Bắc Hùng	127,56	127,26	-0,30
4	Xã Bắc La	29,41	29,37	-0,04
5	Xã Bắc Việt	128,29	127,79	-0,50
6	Xã Gia Miễn	60,34	60,34	
7	Xã Hoàng Việt	100,67	100,26	-0,41
8	Xã Hội Hoan	116,09	116,05	-0,04
9	Xã Hồng Thái	81,72	81,64	-0,08
10	Xã Nhạc Kỳ	51,51	51,41	-0,10
11	Xã Tân Mỹ	57,61	55,86	-1,75
12	Xã Tân Tác	20,14	20,14	
13	Xã Tân Thanh	15,42	15,29	-0,13
14	Xã Thành Hòa	50,72	50,72	
15	Xã Thanh Long	29,91	29,91	
16	Xã Thụy Hùng	47,85	47,80	-0,05
17	Xã Trùng Khánh	33,68	33,68	

1.4.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 4,84 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 4,84 ha.
- Diện tích đất tăng 0,99 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,83 ha, tăng 0,99 ha so với năm 2024.

Bảng 46: Diện tích đất phi nông nghiệp khác kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	4,84	5,83	0,99
1	Thị trấn Na Sầm	0,13	0,13	
2	Xã Bắc Hùng	1,30	1,30	
3	Xã Hội Hoan	1,14	1,14	
4	Xã Tân Mỹ		0,99	0,99
5	Xã Tân Thanh	1,85	1,85	
6	Xã Thanh Long	0,42	0,42	

1.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 2.728,04 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2.711,65 ha.
- Diện tích đất giảm 16,39 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,13 ha.
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 16,26 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.711,65 ha, giảm 16,39 ha so với năm 2024.

Bảng 47: Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2.728,04	2.711,65	-16,39
1	Thị trấn Na Sầm	108,60	108,21	-0,39
2	Xã Hoàng Văn Thụ	117,60	117,60	
3	Xã Bắc Hùng	533,70	528,18	-5,52
4	Xã Bắc Việt	12,68	12,50	-0,18
5	Xã Gia Miễn	97,26	97,26	
6	Xã Hoàng Việt	17,44	14,51	-2,93
7	Xã Hội Hoan	84,72	84,53	-0,19
8	Xã Hồng Thái	127,55	123,42	-4,13

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
9	Xã Nhạc Kỳ	33,24	33,11	-0,13
10	Xã Tân Mỹ	541,84	540,08	-1,76
11	Xã Tân Tác	12,80	12,80	
12	Xã Tân Thanh	579,92	578,85	-1,07
13	Xã Thành Hòa	126,16	126,16	
14	Xã Thanh Long	72,56	72,48	-0,08
15	Xã Thụy Hùng	79,14	79,14	
16	Xã Trùng Khánh	182,83	182,82	-0,01

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn 2.711,65 ha, giảm 16,39 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

* Nhóm đất nông nghiệp: 0,13 ha. Trong đó, bao gồm toàn bộ đất nông nghiệp khác.

* Nhóm đất phi nông nghiệp: 16,26 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 0,47 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- Đất quốc phòng: 4,00 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,06 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 8,40 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3,23 ha.

Bảng 48: Diện tích đất chưa sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Na Sầm	0,39		0,39
2	Xã Bắc Hùng	5,52		5,52
3	Xã Bắc Việt	0,18	0,13	0,05
4	Xã Hoàng Việt	2,93		2,93
5	Xã Hội Hoan	0,19		0,19
6	Xã Hồng Thái	4,13		4,13
7	Xã Nhạc Kỳ	0,13		0,13
8	Xã Tân Mỹ	1,76		1,76
9	Xã Tân Thanh	1,07		1,07
10	Xã Thanh Long	0,08		0,08
11	Xã Trùng Khánh	0,01		0,01
Tổng		16,39	0,13	16,26

(Chi tiết tại Biểu số 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Văn Lãng)

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

* Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi: 338,15 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 79,15 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác: 37,99 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 72,16 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 18,00 ha;
- Đất rừng sản xuất: 126,86 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,99 ha;

* Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 15,05 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 5,20 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
- Đất quốc phòng: 0,07 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,40 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,35 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 4,09 ha;
- Đất tôn giáo: 0,01 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,26 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,32 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,88 ha.

Bảng 49: Diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Na Sầm	59,61	57,32	2,29
2	Xã Hoàng Văn Thụ	0,40	0,40	
3	Xã Bắc Hùng	0,93	0,53	0,40
4	Xã Bắc La	1,94	1,88	0,06
5	Xã Bắc Việt	43,62	40,97	2,65
6	Xã Gia Miễn	0,13	0,11	0,02
7	Xã Hoàng Việt	42,56	41,22	1,34
8	Xã Hội Hoan	3,77	3,62	0,15
9	Xã Hồng Thái	2,13	1,75	0,38
10	Xã Nhạc Kỳ	2,03	1,77	0,26

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
11	Xã Tân Mỹ	155,02	149,41	5,61
12	Xã Tân Tác	0,15	0,15	
13	Xã Tân Thanh	20,79	19,10	1,69
14	Xã Thanh Long	5,68	5,68	
15	Xã Thụy Hùng	6,05	5,89	0,16
16	Xã Trùng Khánh	8,39	8,35	0,04
Tổng		353,20	338,15	15,05

(Chi tiết tại Biểu số 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Văn Lãng)

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, dự kiến các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 384,84 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 87,20 ha.
- + Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 47,13 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 80,48 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,00 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 147,10 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4,93 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích là 9,89 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 2,10 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 7,79 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 3,67 ha. Trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,65 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,02 ha.

Bảng 50: Diện tích chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó		
			Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Na Sầm	63,11	62,16	0,33	0,62
2	Xã Hoàng Văn Thụ	2,51	2,11	0,27	0,13
3	Xã Bắc Hùng	2,91	2,77		0,14
4	Xã Bắc La	3,24	3,10		0,14
5	Xã Bắc Việt	47,70	41,97	5,60	0,13
6	Xã Gia Miễn	1,12	0,99		0,13
7	Xã Hoàng Việt	43,35	43,22		0,13
8	Xã Hội Hoan	4,53	4,40		0,13
9	Xã Hồng Thái	3,13	3,00		0,13
10	Xã Nhạc Kỳ	2,83	2,70		0,13
11	Xã Tân Mỹ	172,82	172,67		0,15
12	Xã Tân Tác	2,09	0,96	1,00	0,13
13	Xã Tân Thanh	21,72	20,61	0,05	1,06
14	Xã Thành Hòa	0,77	0,52	0,12	0,13
15	Xã Thanh Long	9,19	7,34	1,72	0,13
16	Xã Thụy Hùng	7,63	7,00	0,50	0,13
17	Xã Trùng Khánh	9,75	9,32	0,30	0,13
Tổng		398,40	384,84	9,89	3,67

(Chi tiết tại Biểu số 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Văn Lãng)

V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

- Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch: Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2024 đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất 2025 là 92 công trình, dự án với tổng diện tích 413,993 ha.

- Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai: Tổng số công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và 79 Luật Đất đai là 09 công trình, dự án với tổng diện tích 25,41 ha.

- Các công trình sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: Tổng số công

trình, dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai là 157 công trình, dự án với tổng diện tích 3,05 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 25/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Văn Lãng)

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

7.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lãng được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lãng.

7.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở các xã thuộc khu vực I, II, III.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh các xã, thị trấn thuộc khu vực I, III.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc nhóm I, II, III;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã, thị trấn thuộc nhóm I, III;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản các xã, thị trấn thuộc nhóm I;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc các xã, thị trấn thuộc nhóm I, III;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã, thị trấn thuộc nhóm I, II, III;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.
- Chi hỗ trợ 20% tổng số tiền chi sử dụng đất.

** Về giá các loại đất:*

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất: Căn cứ xác định đơn giá các loại đất: Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa

đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

7.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13,83 tỷ đồng.

Bảng 51: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			175,45
1	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị	0,37	7.500.000	27,75
2	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn	3,30	2.950.000	97,35
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	5,13	350.000	17,96
4	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn			
4.1	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở các xã thuộc khu vực I	3,16	220.000	6,95
4.2	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở các xã thuộc khu vực II	0,82	170.000	1,39
4.3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở các xã thuộc khu vực III	14,38	140.000	20,13
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ	0,02	176.000	0,04
6	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh			
6.1	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh các xã, thị trấn thuộc khu vực I	2,34	154.000	3,60
6.2	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh các xã thuộc khu vực III	0,28	98.000	0,27
II	Các khoản chi			161,62
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	56,49	53.000	29,94
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm II	0,20	48.000	0,10
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã thuộc Nhóm III	22,46	43.000	9,66

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	29,28	47.000	13,76
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã thuộc Nhóm III	8,71	37.000	3,22
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	3,55	35.000	1,24
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	55,21	41.000	22,64
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc Nhóm III	16,95	33.000	5,59
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	81,30	9.000	7,32
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm II	0,20	7.000	0,01
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm III	63,36	5.000	3,17
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,42	1.100.000	4,62
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	5,20	500.000	26,00
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ	0,06	1.600.000	0,96
9	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,29	1.200.000	3,48
10	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết			19,09
11	Chi hỗ trợ 20% tổng số tiền chi sử dụng đất			10,82
	Cân đối thu chi (I-II)			13,83

VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng; đồng thời tiến hành trồng mới rừng tại một số khu vực, nâng cao hệ số che phủ rừng.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư nông thôn; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, khu đô thị và khu dân cư nông thôn theo phân cấp; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu dân cư đô thị, nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên thực hiện quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện để kiểm tra mức độ ô nhiễm đất, nước, không khí và có các biện pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm kịp thời; thanh tra, kiểm tra đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chấp hành các quy định pháp luật về môi trường; khuyến cáo nhân dân không sử dụng các hóa chất độc hại gây ô nhiễm môi trường; có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng ban, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo lao động là người địa phương tại chỗ, sử dụng lao động vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng để người lao động nghèo, tham gia xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo.

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án kế hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất huyện cần phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lãng đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 và Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Nội dung phương án kế hoạch sử dụng đất khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng - an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông - lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất; khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm tạo được sự đồng thuận cao cho việc thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.